



Ngữ Pháp Tiếng Nhật



26/3/04

Chu Trần Thủy
Giải thích ngữ pháp

Bài 26

1. Động từ	} Thể thường	} んです
Tính từ đuôi い		
Tính từ đuôi な	} Thể thường	
Danh từ		

~んです là cấu trúc giải thích nguyên nhân, lý do, để hỏi hay dùng để nhấn mạnh nói lên ý kiến của mình. ~んです được sử dụng trong văn nói, còn ~のんです được sử dụng trong văn viết. ~んです được sử dụng theo những cách dưới đây.

1) ~んですか

Cấu trúc này được sử dụng theo những cách dưới đây

(1) Khi người nói suy đoán một lý do hay một nguyên nhân giống như những gì mà anh ta đã từng they hay nghe, và xác nhận lại điều đó có đúng hay không.

① ^{わたなべ} 渡辺さんは ^{ときどきおおさかへん} 時々大阪弁を使いますね。

大阪に住んでいたんですか。

・・・ええ、15歳まで大阪に住んでいました。

Anh Watanabe thỉnh thoảng cũng nói tiếng Osaka đúng không

Anh đã sống ở Osaka phải không?

.... Tôi đã sống ở Osaka đến 15 tuổi.

(2) Khi người nói hỏi thông tin về những gì mà anh ta từng nghe hay thấy.

② ^{おもしろ} 面白いデザインの靴ですね。どこで買ったんですか。

・・・エドヤストアで買いました。

Đôi giày kiểu hay quá. Anh mua ở đâu đấy?

Tôi đã mua ở siêu thị Edoya

(3) Khi người nói hỏi người nghe giải thích lý do hay nguyên nhân của một điều gì r
anh ta đã từng được nghe hay thấy.

③ どうして遅れたんですか。

Tại sao anh lại đến muộn?

(4) Khi yêu cầu một sự giải thích hay hỏi một chú thích cho một tình huống nào đó.

④ どうしたんですか。

Có vấn đề gì đấy ?

Lưu ý: ~んですか thỉnh thoảng còn thể hiện sự ngạc nhiên, sự hiếu kỳ của người nói. Cách sử dụng không thích hợp đôi khi có thể làm người nghe tức giận nên cần phải đặc biệt chú ý với cách nói này.

2) ~んです

Cách nói này được sử dụng dưới những tình huống dưới đây.

(1) Khi kể một lý do hay nguyên nhân với tư cách là một câu trả lời cho ví dụ 3, 4 trên phần 1)

⑤ どうして遅れたんですか。

Tại sao anh lại đến muộn ?

・・・バスが来なかったんです。

Bởi vì xe buýt đã không đến.

⑥ どうしたんですか。

Anh bị làm sao đấy ?

・・・ちょっと気分が悪いんです。

Tôi cảm thấy hơi khó chịu

(2) Khi người nói trình bày lý do hay nguyên nhân cho điều mà anh ta đã nói.

⑦ 毎朝新聞を読みますか。

Em có đọc báo hàng sáng không ?

・・・いいえ。時間がないです。

... Không, em không có thời gian.

Chú ý: ~んです không được dùng nói những vấn đề như ví dụ dưới đây.

わたしはマイク・ミラーです。

× わたしはマイク・ミラーなんです。 Trong trường hợp này câu văn sẽ trở nên đơn điệu

3) ~んですが、~

~んですが、được dùng để mở đầu một câu chuyện. Bắt đầu từ một lời đề nghị, một lời mời, hay một biểu hiện xin phép. が trong tình huống này được dùng để nối các câu một cách nhẹ nhàng, biểu hiện sự ngập ngừng hay có thể pha thêm một chút lo lắng ở phía người nói. Trong ví dụ ⑩, câu sau ~んですが thường được lược đi khi nó rõ ràng đối với cả người nghe và người nói.

⑧ 日本語で手紙を書いたんですが、 ちょっと見ていただけませんか。

Tôi đã viết thư bằng tiếng Nhật, không biết có thể kiểm tra giúp tôi được không ?

⑨ NHKを見学したいんですが、 どうしたらいいですか。

Tôi muốn thăm quan đài truyền hình NHK của Nhật Bản, phải làm thế nào bây giờ.

⑩ お湯が出ないんですが、 ・・・。

Không có nước nóng... (phải làm thế nào bây giờ)

2. Động từ thể て+ いただけませんか Làm ơn có thể

Mẫu câu dùng để yêu cầu lịch sự hơn ~てください。

- ⑪ いい先生を紹介していただけませんか。
 Làm ơn có thể giới thiệu thầy giáo cho tôi được không?

3. **Câu nghi vấn Động từ thể たら + いいですか。**

- ⑫ どこでカメラを買ったらいいですか。 Tôi mua Camera ở đâu được bây giờ.
- ⑬ 細かいお金がないんですが、どうしたらいいですか。
 Tôi không có tiền lẻ, làm thế nào bây giờ.
 ~たらいいですか。 được dùng khi người nói hỏi người nghe một lời khuyên hay lời chỉ dẫn về một vấn đề gì đấy. Trong ví dụ ⑫ khi người nói muốn mua Camera nhưng không biết nơi nào để mua, bởi vậy anh ta hỏi người nghe chỉ cho một cửa hàng tốt

4.

N(vị ngữ) は	}	好きです / 嫌いです	Thích / không thích
		上手です / へたです	Giỏi / kém
		あります、	Có

- ⑭ 運動会に参加しますか。
 ...いいえ。スポーツはあまり好きじゃないんです。
 Anh có tham gia đại hội thể thao không?
 ... Không, tôi không thích thể thao lắm.

Bạn đã học trong quyển I (bài 10,17) chủ ngữ và đối tượng được chỉ định bởi trợ từ を có thể trở thành chủ đề và được nhấn mạnh bằng trợ từ は. Đối tượng được chỉ định bởi trợ từ が cũng có thể nhấn mạnh bằng trợ từ は.

ゴミの出し方(Cách vứt rác)

ゴミ^{しゅうしゅうび} 収集日^{おしらせ}のお知らせ

可燃^{かねん}ごみ (燃える^{もえる}ゴミ)

Rác cháy được

紙^{かみ}ゴミ

生^{なま}ゴミ

不燃^{ふねん}ごみ (燃えない^{もえない}ゴミ)

Rác không cháy được

ガラス^{せいひん}製品

プラスチック^{せいひん}製品

金属^{まんぞくせいだいどころようひん}製台所用品

粗大^{そだい}ゴミ

家具^{かぐ}

家庭^{かてい}電化^{でんか}製品^{せいひん}

自転車^{じてんしゃ}

資源^{しげん}ゴミ

空き缶^{あまかん}

空きびん^{あま}

古新聞^{ふるしんぶん}

Thông báo ngày thu thập rác

収集日^{しゅうしゅうび} 月^{つき}・水^{すい}・金曜日^{きんようび}

Ngày thu : hai , tư , sáu .

Rác giấy

Rác tươi sống

収集日^{しゅうしゅう} : 木曜日

Ngày thu thứ năm

Rác kính (như đồ kính bị vỡ)

Rác plastic

Những đồ dùng trong bếp làm bằng kim loại

Rác to

Đồ dùng gia đình

Đồ điện tử

Xe đạp

Rác tài nguyên (đồ có thể tái sử dụng)

Lon

Chai , lọ

Báo cũ .

Bài 27

1. Động từ thể khả năng.

Cách tạo động từ thể khả năng (Xem trong quyển chính, bài 27, trang 12, phần 練習 A1)

		Động từ thể khả năng	
		Thể lịch sử	Thể thường
I	かきます かいます	かけます かえます	かける かえる
II	たべます	たべられます	たべられる
III	きます します	こられます できます	こられる できる

Tất cả động từ thể khả năng là động từ nhóm II, Chúng kết hợp với động từ thể nguyên mẫu (thể trong từ điển), thể ない, thể て...

E.g. かける、かけ(ない)、かけて

Riêng động từ わかる đã bao hàm tính khả năng trong nó nên không cần đổi sang わかれる

2. Câu có động từ thể khả năng.

1) Động từ thể khả năng không diễn tả hành động mà chỉ trạng thái. Đối tượng của tha động từ được chỉ định bởi trợ từ を, còn đối tượng của động từ khả năng được chỉ định bởi trợ từ が.

- ① わたしは日本語を話します。 Tôi nói tiếng Nhật
- ② わたしは日本語が話せます。 Tôi có thể nói tiếng Nhật
 Không có trợ từ nào cần thay đổi ngoài trợ từ を
- ③ 一人で病院へ行けますか。 Anh đi một mình đến bệnh viện được không?
- ④ 田中さんに会えませんでした。 Tôi không thể gặp anh Tanaka.

2) Động từ thể khả năng có 2 cách sử dụng, dùng để diễn tả năng lực của một ai đó có thể làm một điều gì đó (ví dụ 5) và diễn tả khả năng của một hành động trong một tình huống hay một hoàn cảnh nhất định (Ví dụ 6)

- ⑤ ミラーさんは漢字が読めます。 Anh Miller có thể đọc được chữ Hán
- ⑥ この銀行でドルが換えられます。 ở ngân hàng này có thể đổi được Đôla.

3. 見えます và 聞こえます

Động từ khả năng cho みます là 見られます. Động từ khả năng cho 聞きます là 聞けます. Nó chỉ ra ý đồ của một ai đó trong việc nghe và nhìn và người đấy có thể làm việc đó. 見えます chỉ ra một đối tượng, sự vật cố định rơi vào tầm nhìn của ai đó và 聞こえます chỉ ra âm thanh đến tai một ai đó làm người nghe được. Trong câu sử dụng 見えます và 聞こえます đối tượng được nhìn hay nghe thấy từ chủ ngữ trong câu được biểu thị bằng trợ từ が.

- ⑦ ^{しんじゅく}新宿で今^{いま}黒^{くろ}沢^{さわ}の映画^{えいが}が見^みられ^{られ}ます。 Bây giờ ở Shinjuku có thể xem phim

Kurosawa

- ⑧ 新幹線から富士山が見えます。
- ⑨ 電話で天気予報が聞けます。
- ⑩ ラジオの音がきこえます。

Từ Sinkansen có thể nhìn thấy núi Fuji
Có thể nghe dự báo thời tiết từ điện thoại
Có thể nghe thấy tiếng của Radio

4. できます

Động từ できます bạn học ở đây có nghĩa là “trở nên, hoàn thành, xong và đang tồn tại.”

- ⑪ 駅の前に大きいスーパーができました。 Một siêu thị to ở trước ga vừa mới xây xong
- ⑫ 時計の修理はいつできますか。 Sửa đồng hồ bao giờ xong?

5. は

1) では / には / へは / からは / までは,

Trợ từ は dùng để nhấn mạnh danh từ như một chủ đề câu chuyện, và như bạn đã học ở bài 10, 17 và 26, khi が và を theo sau danh từ, nó được thay thế bằng は. Khi trợ từ (で, に, へ) đi sau danh từ, は có thể được thêm vào sau.

- ⑬ わたしの学校にはアメリカ人の先生がいます。 Trong trường học của tôi có thầy giáo người Mỹ (trong trường hợp này muốn nhấn “của tôi” nghe đặc biệt hơn trường khác)
- ⑭ わたしの学校では中国語が習えます。
ở trường của tôi có thể học tiếng Trung Quốc (Trường khác có thể không)

2) は còn sử dụng để so sánh.

- ⑮ 昨日は山が見えましたが、今日は見えません。
Hôm qua thì nhìn thấy núi, còn hôm nay thì không.
- ⑯ ワインは飲みますが、ビールは飲みません。
Tôi uống được rượu nhưng không uống được bia.
- ⑰ 京都へは行きますが、大阪へは行きません。
Tôi đi Kyôto chứ không đi Osaka.

6. も

Giống như cách sử dụng は ở trên, trợ từ も thay thế cho を hoặc が, nhưng theo sau trợ từ khác. Trong trường hợp có trợ từ へ, có thể lược đi được.

- ⑱ クララさんは英語が話せます。フランス語も話せます。
Tôi có thể nói tiếng Anh. Và cũng có thể nói tiếng Pháp
- ⑲ 去年 アメリカへ行きました。メキシコ[へ]も行きました。
Năm ngoái tôi đã đi Mỹ. Và đi cả Mexico nữa.
- ⑳ わたしの部屋から海が見えます。弟の部屋からも見えます。
Từ phòng tôi có thể nhìn thấy biển. Và từ phòng anh tôi cũng có thể nhìn thấy.

7. しか

Bài 28

1. **V1 thể ます (bỏ đuôi ます) ながら + V2**

Cấu trúc này có nghĩa một người làm 2 hành động khác nhau (V1 , V2) cùng một lúc . Hành động được biểu thị bằng V2 thì được coi là hành động chính trong câu .

- ① 音楽を聞きながら、食事します。 Vừa ăn cơm vừa nghe nhạc
- ② 働きながら、日本語を勉強しています。 Vừa học tiếng Nhật vừa làm việc.

2. **Động từ thể て + います**

Hành động có tính như một tập quán hay thói quen của cá nhân được diễn tả bởi cấu trúc này . Hành động là thói quen trong quá khứ được diễn tả bởi mẫu V て + いました。

- ③ 毎朝ジョギングをしています。 Hàng sáng tôi thường chạy bộ
- ④ 子供のとき、毎晩8時に寝ていました。 Khi còn nhỏ , tối nào tôi cũng đi ngủ lúc 8 giờ

3. **Từ thể thường + し、～**

1) Khi câu được đề về một đối tượng nhất định , nó có thể được nói bằng cách sử dụng cấu trúc này . Ví dụ , trong câu miêu tả đặc tính tốt của một đối tượng được liên kết vào một câu sử dụng cấu trúc này

- ⑤ ワット先生は熱心だし、まじめだし、経験もあります。
Thầy Watt rất vừa nhiệt tình , vừa thật thà , và có nhiều kinh nghiệm .
- ⑥ 駅から近いし、車でも来られるし、この店はとても便利です。
Cửa hàng này vừa gần nhà , vừa đi ô tô vào được nên rất tiện
- ⑦ 息子は英語が教えていただけませんか。
Anh có thể dạy tiếng Anh cho con trai tôi được không ?
・・・うん、出張も多いし、もうすぐ日本語の勉強もあるし・・・。

Vâng nhưng tôi thường đi công tác nhiều , và lại sắp đến kỳ thi tiếng Nhật rồi nên ..

Có những trường hợp chỉ có し được sử dụng trong câu . Tuy lý do chỉ được nêu một nhưng phải hiểu còn những lý do khác nữa mà người nói chưa đề cập tới khi người nói dùng し . Chú ý cấu trúc này không hoàn toàn giống ～から。

- ⑧ ~~色もきれいだし、この靴を買います。~~ Màu cũng đẹp , tôi sẽ mua đôi giày này

(Ngoài ra có thể có lý do khác như giá rẻ , da mềm...)

Khi bạn đọc ví dụ 5,6,7 và 8 trở từ も thường được sử dụng trong cấu trúc câu này . Bằng cách sử dụng trợ từ も , người nói hàm ý còn những lý do khác để nhấn mạnh quan điểm của anh ta

4. **それに**

それに được sử dụng khi bạn thêm 1 điều gì đó cùng chiều với tình huống hay đặc điểm củ vật mà bạn vừa nêu ra .

- ⑨ どうして桜大学を選んだんですか。 Tại sao anh lại chọn trường đại học Sakura
... 桜大学は父が出た大学だし、いい先生も多いし、それに家から近いで
すから。 Trường đại học Sakura là trường bố tôi đã học , và có nhiều thầy giáo tốt ,
hơn nữa lại gần nhà tôi nữa nên ...

5. それで

それで là một tiếp từ sử dụng để chỉ điều đã được nói trước đây , nó là lý do hay nguyên nhân
cho câu tiếp theo .

- ⑩ このレストランは値段も安いし、おいしいんです。
... それで人が多いんですね。

Nhà hàng này vừa rẻ vừa ngon .

... Và đó là điều tại sao nó lại đông .

6. よくこの喫茶店に来るんですか。

Trong câu trên (xem 練習 C2) , trợ từ に , nó chỉ điểm đến của một người , được sử dụng thay
cho trợ từ へ - trợ từ chỉ phương hướng . Động từ như いきます , きます , かえります hay
出張します được sử dụng với "địa điểm へ" hoặc "địa điểm に"

Bài 29

1. Động từ thể て + います

Động từ thể て + います diễn tả một tình huống được tạo ra như một kết quả của hành động.

1) Danh từ が Động từ thể て + います

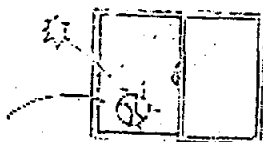
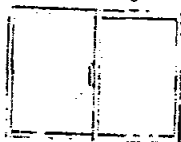
① 窓が割れています。

Cửa sổ bị vỡ

② 電気がついてます。

Đèn đang sáng.

Như trong ví dụ trên, khi người nói diễn tả tình huống anh ta nhìn thấy, chủ ngữ của hành động được biểu thị bằng trợ từ が. Ví dụ 1 nói rằng cánh cửa sổ đã bị vỡ trong quá khứ và hiện tại nó vẫn đang duy trì trạng thái bị vỡ. Động từ được dùng với diễn tả này là tự động từ, hầu hết những động từ này chỉ những hành động tự phát. Ví dụ những động từ như こわれます, きえます, あきます, こみます.



窓が割れました

窓が割れています

Khi miêu tả một tình huống trong quá khứ, thể て + いました.

③ 今朝は道が込んでいました。 Sáng nay đường rất đông.

2) Danh từ は Động từ thể て + います

Khi chủ ngữ của một hành động được đưa lên làm chủ đề câu chuyện, nó được chỉ định bởi trợ từ は. Trong ví dụ 4, với sử dụng hình dung từ chỉ định, この, người nói xác định rõ ràng cái ghế là chủ đề câu chuyện và miêu tả trạng thái của nó cho người nghe.

④ このいすは壊れています。 Cái ghế này bị hỏng rồi.

2. Động từ thể て + しまいました / しまいます

Động từ thể て + しまいました là cấu trúc nhấn mạnh rằng sự việc hay hành động đã kết thúc.

⑤ シュミットさんが持ってきたワインは全部飲んでしまいました。

Tôi đã uống hết rượu của anh Schmidt đem đến rồi

⑥ 漢字の宿題はもうやってしまいました。 Tôi đã làm hết bài tập chữ Hán rồi.

Tuy động từ thể ました cũng có thể diễn tả sự hoàn thành của một hành động, những sử dụng động từ thể ました nhấn mạnh hơn sự kết thúc hoàn toàn của một hành động. Vì nên mẫu này thường đi cùng với các từ như もう hay ぜんぶ. Bởi vì tính đặc biệt của sự cấu trúc

này, ví dụ 5 có hàm ý về kết quả của sự việc..., không còn một chút rượu nào hết, và ví dụ 6 nó diễn tả tâm trạng an tâm, mãn nguyện của người nói sau khi đã hoàn tất bài tập.

Cấu trúc V て + しまいます diễn tả cũng diễn tả người nói sẽ hoàn thành hành động trong tương lai.

- ⑦ 昼ごはんまでにレポートを書いています。 Tôi sẽ viết xong báo cáo vào trưa nay.

3. **Động từ thể て + しまいました**

Cấu trúc này diễn tả sự lo lắng, sự nỗi tiếc của người nói trong một tình huống khó khăn.

- ⑧ パスポートをなくしてしまいました。 Tôi đã làm mất hộ chiếu rồi

- ⑨ パソコンが故障してしまいました。 Máy tính của tôi hỏng mất rồi.

Tuy việc mất hộ chiếu hay vấn đề với máy tính có thể được diễn tả bằng cấu trúc なくしました hoặc こしょうしました, nhưng loại câu trên làm cho người nghe hiểu hơn về tâm trạng lo lắng luyến tiếc của người nói.

4. **ありました**

- ⑩ 「かばんが」ありましたよ。 Tôi đã tìm thấy cặp rồi.

ありました ở đây được dùng để diễn tả người nói đã tìm ra cặp của anh ta, chứ nó không diễn tả sự tồn tại của cái cặp.

5. **どこかで/どこかに**

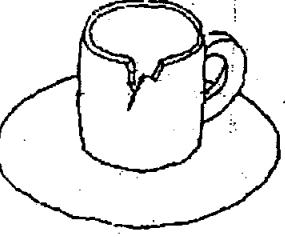
Trong ví dụ ở bài 13, bạn đã học へ trong どこかへ và を trong なにかを có thể được lược đi.

Nhưng で trong どこかで (ví dụ 11) hay に trong どこかに ví dụ 12 không thể lược đi được

- ⑪ どこかで財布をなくしてしまいました。 Tôi đã làm mất ví ở đâu rồi

- ⑫ どこかに電話がありませんか。 Không biết có điện thoại gần đây không nhỉ?

Một số động từ diễn tả trạng thái

<p>太っている Réo</p> 	<p>やせている Gầy</p> 	<p>膨らんでいる Đầy</p> 	<p>笑が開いている Thùng</p> 
<p>曲がっている Cong</p> 	<p>ゆがんでいる Méo</p> 	<p>へこんでいる Lôm vào, móp vào</p> 	<p>ねじれている Đan vào nhau</p> 
<p>欠けている Sứt</p> 	<p>ひびが入っている Nứt</p> 	<p>腐っている Thối, hỏng</p> 	
<p>乾いている Khô</p> 	<p>ぬれている Ướt</p> 	<p>凍っている Đóng băng lại</p> 	

Bài 30

1. Động từ thể て + あります

Động từ thể て + あります diễn tả tình huống được sinh ra như một kết quả của hành động được làm một cách có ý thức bởi người nào đó. Động từ được sử dụng ở đây là tha động từ nó thể hiện ý thức của người thực hiện.

1) N1 に N2 が Động từ thể て + あります

① 机の上にメモが置いてあります。 Có quyển ghi nhớ trên bàn

② カレンダーに今月の予定が書いてあります。 Dự định của tháng nay được ghi trên lịch
Trong ví dụ 1 nói rằng người nào đó để quyển ghi nhớ lên bàn (để sau đó sử dụng) và kết quả là quyển ghi nhớ đã tồn tại trên mặt bàn. Ví dụ 2 nói rằng một người nào đó viết dự định của mình lên quyển lịch (để anh ta không quên nó) và kết quả là thời khoá biểu của anh ta đã trở nên tồn tại

2) N2 は N2 に Động từ thể て + あります

Mẫu câu này được dùng khi N2 trong mẫu câu 1 được đưa lên thành chủ đề trong câu chuyện.

③ メモはどこですか。 Quyển ghi nhớ ở đâu ?

・・・[メモは]机の上に置いてあります。 ở trên bàn.

④ 今月の予定はカレンダーに書いてあります。 Dự định của tháng này ghi trên quyển lịch

3) Động từ thể て + あります được dùng để diễn tả hiện trạng của kết quả của một điều gì đấy mà một người nào đó vì một lý do nào đấy. Nên nó có thể diễn tả như trong câu 5, 6, Một vài chuẩn bị đã được thực hiện. Nó thường đi với もう

⑤ 誕生日のプレゼントはもう買ってあります。 Quà sinh nhật đã được mua.

⑥ ホテルはもう予約してあります。 Khách sạn đã được đặt.

Chú ý: Có sự khác nhau giữa động từ thể て + います và て + あります.

⑦ 窓が閉まっています。 Cửa sổ đã bị đóng

⑧ 窓が閉めてあります。 Cửa sổ đã bị đóng (nhưng với một lý do nào đó)

Ví dụ 7 chỉ mô tả tình huống của sổ bị đóng, nhưng trong ví dụ 8 hàm ý rằng một người nào đó có thể là người nói) đóng cửa sổ với một vài lý do hay một sự ý chú ý nào đó trong anh ta. Hầu hết các động từ đi với て + います là tự động từ, còn các động từ đi với て + あります là tha động từ. Có rất nhiều tự động từ có cả cặp tha và từ động từ. Xem trong quyển chính trang 228, 自動詞と他動詞

2. Động từ thể て + おきます

Cấu trúc câu này có nghĩa

1) Sự hoàn thành của một hành động cần thiết trước một thời gian nào đó

⑨ 旅行の前に切符を買っておきます。 Tôi mua vé trước khi đi du lịch

⑩ 次の会議までに何をしておいたらいいですか。

... この資料を読んでおいてください。

Tôi nên chuẩn bị gì trước hội nghị tới.

... Anh hãy đọc trước tài liệu này đi.

2) Sự hoàn thành một hành động cần thiết trong sự chuẩn bị cho các bước tiếp theo.

⑪ はさみを使ったら元の所に戻してください。

Khi dùng xong kéo phải để vào đúng chỗ cũ

3) Giữ nguyên hiện trạng của một sự việc

⑫ 明日、会議がありますから、いすはこのままにしておいてください。

Ngày mai còn có hội nghị nên ghế cứ để nguyên như thế đi.

Chú ý Trong hội thoại người ta nói tắt ~ておきます thành ~ときます。

⑬ そこに置いといて (置いておいて) ください。

Để nó ở đấy.

3. まだ 動詞 ています

⑭ まだ雨が降っています。

Trời vẫn đang mưa

⑮ 道具を片付けましょうか。

Tôi thu dọn đồ dùng nhé

... まだ使っていますから、そのままにしておいて下さい。

Tôi vẫn còn đang dùng để nguyên như thế đi.

まだ trong 14,15 có nghĩa chưa, vẫn còn và chỉ ra rằng hành động hay trạng thái đó vẫn còn tiếp diễn

4. それは～

⑯ ブロードウェイでミュージカルを見たいと思うんですが...

...それはいいですね。

Tôi muốn xem biểu diễn nhạc ở Broadway.

... Nghe hay đấy nhỉ.

⑰ 来月から大阪の本社に転勤なんです。

...それはおめでとうございます。

Từ tháng sau tôi sẽ chuyển đến công ty mẹ ở OSAKA

Thế thì chúc mừng anh.

⑱ 時々頭や胃が痛くなるんです。

...それはいけませんね。

Thỉnh thoảng tôi vẫn hay đau dạ dày.

Thế thì không ổn đâu.

Vị trí trong lớp học

上から2段目
Ngân thứ 2 từ trên xuống

奥
Phía trong cùng

手前
Phía ngoài cùng

前から2列目
Hàng thứ 2 từ trước xuống

(机)の周り
Xung quanh

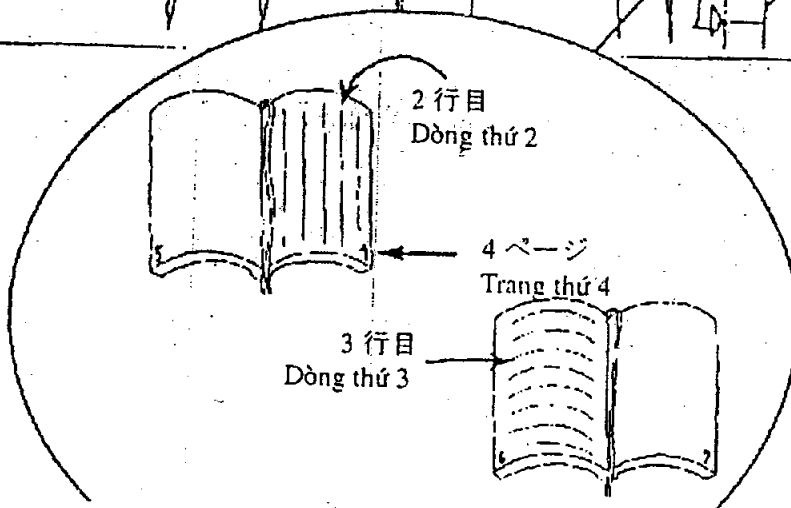
(教室の)
真ん中
Chính giữa

斜め前
chéo trên

斜め後ろ
chéo dưới

(テレビの)横
Bên cạnh

隅
Góc



Bài 31

1. Thể ý chí.

Thể ý chí của động từ được tạo như sau (Xem trong quyển chính , bài 31 , trang 46, 練習 A1)

Nhóm I : Thay âm cuối của thể ます thành âm trong vần お cùng dãy của những động và thêm う

Nhóm II : Thêm よう vào động từ thể ます

Nhóm III : します trở thành しよう, và きます thành きましょう

2. Cách dùng động từ thể ý chí.

1) Trong câu thể thường , thể ý chí được sử dụng thay cho ~ましょう

① ちょっと休まない? Nghỉ một chút không?

・・・うん、休もう。ừ nghỉ thôi.

② 少し休もうか。 Nghỉ một chút chứ

③ 手伝おうか。 Tôi giúp một tay nhé

Lưu ý : Trong ví dụ 2,3 trợ từ か cuối câu không được lược đi mặc dù đây là câu thể thường .

2) **Động từ thể ý chí + とおもっています**

Cấu trúc câu này thường được dùng để diễn tả những gì mà người nói đang suy nghĩ về điều mình sẽ làm . Động từ thể ý chí + とおもいます có cùng một ý nghĩa . Động từ thể ý chí + とおもっています hàm ý rằng quyết định của người nói được thực hiện trước đó một thời gian .

④ 週末は海に行こうと思います。 Tôi định cuối tuần này đi biển .

⑤ 今から銀行へ行こうと思います。 Bây giờ tôi định ra ngân hàng .

Chú ý : Động từ thể ý chí + とおもっています có thể sử dụng để diễn tả dự định của người thứ 3 .

⑥ 彼は外国で働こうと思っています。 Anh ta định là việc ở nước ngoài .

3.

Động từ thể từ điển Động từ thể ない	}	つもりです
---------------------------------------	---	-------

Động từ thể từ điển + つもりです được dùng để diễn tả dự định của người nói làm điều gì đó, v động từ thể ない + つもり diễn tả dự định không làm một việc gì đó của người nói .

⑦ 国へ帰っても柔道じゆうだうを続けるつもりです。 Sau khi về nước tôi vẫn tiếp tục chơi Judo

⑧ 明日からはタバコを吸わないつもりです。 Từ ngày mai tôi sẽ không hút thuốc nữa

Chú ý : So sánh với động từ thể ý chí + とおもっています, thì động từ thể từ điển + つもりで nghe có vẻ quyết tâm hơn .

4.

Động từ thể từ điển Danh từ の	}	よていです
----------------------------------	---	-------

Bằng cách sử dụng mẫu câu này, bạn có thể biết chính xác thời khoá biểu

- ⑨ 7月の終わりにドイツへ出張する予定です。

Tôi định đi công tác ở Đức vào cuối tháng này

- ⑩ 旅行は1週間ぐらいの予定です。

Chuyến đi du lịch dự định khoảng 1 tuần.

5. **まだ** động từ thể て + いません

Cấu trúc câu này nói rằng một điều gì đấy chưa được thực hiện, hay chưa xảy ra.

- ⑪ 銀行は、まだ開いていません。 銀行はまだ開いていません。

- ⑫ レポートはもう書きましたか。 報告書はもう書きましたか。

... いいえ、まだ書いていません。 ... Chưa, tôi chưa viết.

6. **こ~/そ~**

Trong văn viết, từ chỉ định trong nhóm **そ** được dùng khi từ hay câu nói trước đó được nói tới. Tuy nhiên thỉnh thoảng, từ chỉ định nhóm **こ** được dùng thay thế. Trong trường hợp này, người viết muốn mô tả cho người đọc một điều gì đó thật sự tồn tại ở đó.

- ⑬ 東京にないものがひとつだけある。それは美しい自然だ。

Có một cái mà Tokyo không có. Đó là thiên nhiên tươi đẹp

- ⑭ わたしが一番欲しいものは「どこでもドア」です。このドアを開けると、どこでも行きたいところへ行けます。

Cái mà tôi mong muốn nhất đó là "ở đâu cũng là cửa". Hễ mở cái cửa đó ra tôi có thể đi bất cứ đâu mà tôi muốn.

Môn học

医学	Y học	政治学	Chính trị học
薬学	Dược học	国際関係学	Quan hệ quốc tế học
化学	Hoá học	法学	Pháp luật học
生化学	Sinh hoá học	経済学	Kinh tế học
生物学	Sinh vật học	経営学	Quản trị kinh doanh
農学	Nông nghiệp học	社会学	Xã hội học
地学	Địa chất học	教育学	Giáo dục học
地理学	Địa lý học	文学	Văn học
数学	Toán học	言語学	Ngôn ngữ học
物理学	Vật lý học	心理学	Tâm lý học
工学	Khoa học cơ bản	哲学	Triết học
土木工学	Kỹ thuật chế biến gỗ học	宗教学	Tôn giáo học
電子工学	Điện tử học	芸術	Nghệ thuật
電気工学	Điện học	美術	Mỹ thuật
機械工学	Cơ khí học	音楽	Âm nhạc
コンピュータ工学	Công nghệ thông tin	体育学	Thể dục
遺伝子工学	Công nghệ di truyền		
建築学	Kiến trúc học		
天文学	Thiên văn học		
環境科学	Khoa học môi trường		

Dự báo thời tiết

晴れ	Nắng
曇り	Mây
雨	Mưa
雪	Tuyết
晴れのち曇り	Nắng sau đó có mây
曇り時々 (一時) 雨	Mây, thỉnh thoảng có mưa
曇りところによって雨	Mây, có chỗ có mưa
降水確率	Mức nước mưa
最高気温	Nhiệt độ cao nhất
最低気温	Nhiệt độ thấp nhất
にわか雨 / 夕立	Mưa nhỏ; mưa bóng mây vào buổi chiều
雷	Sấm
台風	Bão
虹	Cầu vồng
風	Gió
湿度	Độ ẩm
蒸し暑い	Nóng oi bức
さわやか[な]	Thoải mái dễ chịu

晴れ

Bài 33

1. Thể mệnh lệnh và thể cấm đoán

1) Cách tạo thể mệnh lệnh của động từ (Xem trong quyển chính , bài 33 ,trang 62 , phần 練習 A1)

Động từ nhóm I : Thay đổi âm cuối của động từ ở thể ます thành âm của vấn え

Động từ nhóm II : Thêm ろ vào động từ ở thể ます

Động từ nhóm III : します thành しろ ; きます thành こい

Chú ý : những động từ phi ý chí như わかる, できる, ある không có dạng mệnh lệnh .

2) Cách tạo thể cấm đoán của động từ (Xem trong quyển chính , bài 33 ,trang 62 , phần 練習 A1)

Thêm な vào cuối của động từ ở dạng từ điển .

2. Cách sử dụng động từ ở thể mệnh lệnh và thể cấm đoán

1) Thể mệnh lệnh của động từ được sử dụng để bắt người khác làm một điều gì đó , và thể cấm đoán ra lệnh cho người khác không được làm một điều gì đó . Cả hai loại câu này đều có hàm ý mệnh lệnh rất mạnh nên thường ít được dùng . Trong văn nói , hai loại câu này chỉ giới hạn ở nam giới

2) Cả hai thể mệnh lệnh và thể cấm đoán được sử dụng đơn lẻ hay đặt ở cuối câu của những trường hợp sau đây

(1) Cách nói của những người có tuổi hay những người có địa vị cao đối với những người dưới của anh ta , hay cách nói của bố với con .

- ① 早く寝ろ Đi ngủ ngay đi
② 遅れるな Cấm được đến trễ đấy

(2) Giữa bạn trai với nhau . Trong trường hợp này , trợ từ よ thường được sử dụng ở cuối câu làm cho âm điệu của câu nhẹ nhàng hơn .

- ③ あしたうちへ来い[よ] Ngày mai đến nhà tao chơi nhé
④ あまり飲むな[よ] Mày đừng có uống nhiều quá đấy .

(3) Khi không đủ thời gian để nói quá lịch sự , khi chỉ dẫn cho một lượng người lớn trong nhà máy hay trong những trường hợp khẩn cấp , Ngay cả trong những trường hợp này chỉ những người nào có tuổi hay có chức vị cao hơn mới được sử dụng

- ⑤ 逃げろ。 Chạy đi
⑥ エレベーターを使うな。 Không được sử dụng thang máy (Ví trong trường hợp bị động đất)

(4) Khi mệnh lệnh được yêu cầu trong khi huấn luyện nhiều người , hay ra lệnh cho học sinh làm bài tập hay tập luyện .

- ⑦ 休め。 Thôi nghỉ đi
⑧ 休むな。 Cấm không được nghỉ đấy

(5) Khi cổ vũ thể thao . Trong trường hợp này những câu dưới đây thỉnh thoảng cũng được nữ giới

sử dụng

- ⑨ 頑張れ。 Cố gắng lên
⑩ 負けるな Không được thua đâu đấy.

(6) Khi cần truyền đạt cho đối phương ngắn gọn, ấn tượng, ví dụ như các tín hiệu hay câu ra lệnh trong giao thông.

- ⑪ 止まれ Dừng lại
⑫ 入るな Cấm được vào.

Chú ý: Động từ thể ます + なさい là một dạng mệnh lệnh khác. Nó được bố mẹ sử dụng đối với con cái, hay thầy cô giáo sử dụng đối với học sinh và nó lịch sự hơn thể mệnh lệnh ở trên. Nên nữ giới sử dụng thể này thay cho thể mệnh lệnh ở trên. Nhưng thể này không được dùng với những người trên mình.

- ⑬ 勉強しなさい。 Học đi

3. ～と読みます và ～と書いてあります。

⑭ あの漢字は何と読むんですか。 Chữ Hán kia đọc như thế nào

⑮ あそこに「止まれ」と書いてあります。 Chữ "dừng lại" được ghi ở chỗ kia.

と trong ví dụ 14,15 được sử dụng giống と trong mẫu ～とといいます (bài 21)

4. XはYという意味です ^{いひ} X nghĩa là Y

Loại câu này được dùng để định nghĩa một từ trong trường hợp này là X. Và という là một dạng của といいます. Trong câu hỏi thì どういう được dùng để hỏi nghĩa của từ

⑯ 「立入禁止」は入るなという意味です。 "Tachiiri Kinshi" có nghĩa là gì?

⑰ このマークはどういう意味ですか。 Cái mác này có nghĩa là gì?

... 洗濯機で洗えるという意味です。 ... Có nghĩa là có thể giặt được bằng máy

5. "S" } と言っていました。
 Thể thường }

～と言いました được sử dụng khi truyền đạt từ của người thứ 3 (trong bài 21), còn ～と ipp て言いました được dùng để tóm tắt nội dung truyền đạt của người thứ 3 theo ý của mình.

⑱ 田中さんは「あした休みます」と言っていました。

Anh Tanaka nói là "ngày mai nghỉ".

⑲ 田中さんはあした休むと言っていました。

Anh Tanaka nói là ngày mai anh ta nghỉ.

6. "S" ^おと伝えていただけませんか。
Thẻ thường

Loại câu này được sử dụng khi muốn nhờ ai đó một cách lịch sự để truyền đạt lời nhắn của mình cho người thứ 3

- ⑳ ワンさんに「後で電話をください」と伝えていただけませんか。
Anh làm ơn có thể nói giúp với anh Wang tôi sẽ gọi điện lại được không .
- 21 すみませんが、渡辺にあしたのパーティーは6時からだと伝えていただけませんか。
Anh làm ơn có thể nhắn giúp anh watanabe là bữa tiệc ngày mai bắt đầu từ 6 giờ cho tôi được không

Bài 34

1.

Động từ V1 thể từ điển Động từ V1 thể た Danh từ の	}	とおりに V2
---	---	---------

1) V1 とおりに、V2

Câu này có nghĩa làm đúng hàng động V2 theo V1

- ① わたしがやるとおりに、やってください。 Hãy làm đúng những gì như tôi làm
- ② わたしが言うとおりに、書いてください。 Hãy làm đúng những gì như tôi nói
- ③ 見たとおりに、話してください。 Nói đúng những gì anh đã thấy

Động từ thể trong từ điển được dùng khi hành động V1 sẽ được làm từ lúc đó, còn động từ thể た được dùng khi hành động V1 đã được thực hiện rồi.

2) N のとおりに、V

Câu này có ý nghĩa là hành động V sẽ được làm theo những gì được biểu thị bởi N

- ④ 線のとおりに、紙を切ってください。 Cắt giấy theo đúng dòng kẻ
- ⑤ 説明書のとおりに、組み立てました。 Hãy lắp theo đúng bản hướng dẫn.

2.

V1 体 た N の	}	あとで、V2
---------------	---	--------

Loại câu này diễn tả hành động hay sự kiện phát sinh được biểu thị bằng V2 xảy ra sau hành động hay sự kiện được biểu thị bằng V1 hay N.

- ⑥ 新しいのを買ったあとで、なくした時計が見つかりました。
Sau khi tôi mua đồng hồ mới, tôi lại tìm thấy cái cũ tôi đã làm mất.
- ⑦ 仕事のあとで、飲みに行きませんか。
Sau khi xong việc, mình cùng nhau đi uống đi (ở đây là ăn nhậu và uống rượu)

Câu V て+ から có cùng nghĩa, tuy nhiên V たあと nhấn mạnh thời gian của mạch văn mà các sự kiện xảy ra trong đó.

3.

V1 体 て V1 体 ない + ないで	}	V2
-------------------------	---	----

Động từ V1 là hành động hay điều kiện đi cùng với hành động V2. Trong ví dụ ⑧ ⑨. Mẫu câu này diễn tả việc gì đầu được sử dụng hay không khi hành động たべます xảy ra. V1 và V2 được thực hiện bởi cùng một người.

- ⑧ しょうゆをつけて食べます。 Tôi chấm xì dầu rồi ăn.
- ⑨ しょうゆをつけないで食べます。 Chúng tôi ăn không có xì dầu.

4. V1 thể ない + ないで + V2

Loại câu này được sử dụng khi người nói muốn nói anh ta không thực hiện hành động V1 mà chỉ thực hiện V2 mà thôi.

⑩ 日曜日はどこも行かないで、うちでゆっくり休みます。

Chủ nhật tôi không đi đâu hết mà chỉ ở nhà nghỉ thôi.

Nấu ăn

料理	Nấu ăn	調味料	Gia vị
煮る	Đun	しょうゆ	Xi dầu
焼く	Nướng	砂糖	Đường
揚げる	Rán	塩	Muối
いためる	Xào	酢	Giấm
ゆでる	Luộc	味噌	Tương
蒸す	Hấp	油	Dầu ăn
疾く	Thối cơm	ソース	Nước sốt
むく	Bóc	マヨネーズ	Mayonaise
刻む	Khắc	ケチャップ	Nước cà chua
かき混ぜる	Trộn đều lên	からし (マスタード)	Gia vị cay của Nhật
		こしょう	Hạt tiêu
にんにく	Tỏi	とうがらし	Ớt
		しょうが	Gừng
		カレー粉	Bột Curry

台所用品	Đồ dùng trong nhà bếp	炊飯器	Nồi cơm điện
なべ	Nồi	しゃもじ	Thìa dong cơm
やかん	Ấm đun nước	缶きり	Cái mở hộp
ふた	Nắp đậy	栓抜き	Cái mở nắp chai
おたま	Muôi	ざる	Rổ, hay cái khay có lỗ thủng
まな板	Thớt	ポット	Ấm pha trà, cà phê
包丁	Dao phay	ガス台	Bếp gas
ふきん	Khăn lau	流し[台]	Nơi để rửa
フライパン	Chảo	換気扇	Quạt thông gió
電子オーブンレンジ	Lò vi sóng		

Bài 35

1. Cách tạo thể điều kiện (Xem trong quyển chính , bài 35 , trang 78 , phần 練習 A 1)

Động từ :

Nhóm I : Thay đổi âm cuối cùng của động từ ở thể ます sang âm え và thêm ば

Nhóm II : Thêm れば vào động từ ở thể ます

Nhóm III : きます thành くれば , します thành すれば

Tính từ đuôi い : bỏ đuôi い của động từ đuôi い thêm ければ

Tính từ đuôi な : bỏ đuôi な của tính từ đuôi な thêm なら

Danh từ : Chỉ cần thêm なら vào cuối câu .

2. Mẫu câu điều kiện, ~

Sử dụng câu điều kiện , phần trước của câu này nêu lên điều kiện cần của vế câu sau .

Khi chủ ngữ của vế đằng trước giống vế sau của câu điều kiện , chúng ta không được sử dụng động từ ý chỉ trong cả hai vế của câu trong cùng một thời điểm .

1) Khi nói điều kiện cần cho sự kiện nào đó .

① ボタンを押せば、窓が開きます。 Nếu ấn nút thì cửa sổ sẽ mở

② 彼が行けば、わたしも行きます。 Nếu anh ta đi thì tôi cũng đi

③ いい天気なら、向こうに島が見えます。 Nếu trời đẹp thì có thể nhìn thấy hòn đảo ở đằng trước .

2) Khi nói về quyết định của người nói về một điều gì đó mà người khác nói

④ ほかに意見がなければ、これで終わらしましょう。 Nếu không có ý kiến gì thì kết thúc ở đây

⑤ あしたまでにレポートを出さなければなりませんか。

・・・無理なら、金曜日までに出してください。

Tôi phải nộp báo cáo trước ngày mai không ạ ?

Nếu không kịp , thì hãy nộp trước thứ sáu .

Chú ý : Có những mẫu điều kiện giống nhau mà bạn sẽ đã học trước đó .

[1] ~と (Trong bài 23)

~と được dùng khi kết quả phụ thuộc vào hành động được nói trước đó , Đó là những câu điều kiện có thể phán đoán nếu thực hiện hành động hay có một hiện nào xảy ra thì chắc chắn sẽ có một kết quả như dự đoán . ~と không sử dụng được khi câu đó là ước muốn , phán đoán , sự cho phép , yêu cầu của người nói .

⑥ ここを押すと、ドアが開きます。 ấn cái nút này thì cửa sẽ mở .

⑥ cũng có thể dùng ~ば thay cho と

⑦ ここを押せば、ドアが開きます。

[2] ~たら (Đọc bài 25)

Giống như những gì bạn học trong bài 25, ~たら có hai cách sử dụng : (1) nó là loại câu điều kiện .
 (2) nó diễn tả hành động hay tình huống sẽ xảy ra khi một điều kiện nào đó đầy đủ .

- ⑧ 時間がなかったら、テレビを見ません。 Nếu không có thời gian tôi sẽ không xem TV
- ⑨ 時間がなければ、テレビを見ません。 Nếu không có thời gian tôi sẽ không xem TV
- × 時間がないとテレビを見ません。
- ⑩ 東京へ来たら、ぜひ連絡してください。 Nếu đến Tokyo thì liên lạc cho tôi nhé .
- × 東京へ来れば、ぜひ連絡してください。

Trong ví dụ ⑧ ⑨, ~たら, ~ば có thể sử dụng, không giống như ~と nó được đi cùng với dự định của người nói . Trong ví dụ ⑩, tuy nhiên, chỉ có ~たら có thể được sử dụng bởi vì chủ ngữ của vế trước và vế sau là cùng một người và động từ của cả hai vế là động từ ý chí . Tuy ~たら có phạm vi sử dụng rộng hơn trong văn nói, như ở các ví dụ trên, nhưng nó thường không được sử dụng trong văn viết, hay trong các báo cáo thương mại .

3. Nなら~

Nなら cũng được sử dụng khi người nói về một điều gì đó mà điều này đã được đưa ra bởi một người khác .

- ⑪ 温泉に行きたいんですが、どこかいい所がありませんか。
 ... 温泉なら、白馬がいいですよ。

Tôi muốn đi tắm suối nước nóng, không biết có chỗ nào được không nhỉ ?

... Nếu là suối nước nóng thì Hakuba được đấy .

4. [Từ nghi vấn + động từ thể điều kiện + いいですか]

Loại câu này dùng để hỏi về một lời khuyên hay một sự phán đoán hợp lý nhất cho một tình huống nào đó . Nó thường được sử dụng trong những cách giống nhau như ~たらいいですか bạn đã học trong bài 26 . Ví dụ 12 và 13 có nghĩa hoàn toàn giống nhau .

- ⑫ 本を借りたいんですが、どうすればいいですか。 Tôi muốn mượn sách, phải làm thế nào thì được .
- ⑬ 本を借りたいんですが、どうしたらいいですか。

5.

Động từ Tính từ đuôi い Tính từ đuôi な	Động từ thể từ điển Tính từ đuôi い Tính từ đuôi な	} ほど~
---	---	-------

- ⑭ ビートルズの音楽は聞けば、聞くほど好きになります。
 Nhạc của Beatles càng nghe càng thấy thích .
- ⑮ パソコンは操作が簡単なら簡単なほどいいです。
 Máy tính cách dùng càng đơn giản càng tốt .

Động từ hay tính từ giống nhau được đặt trước ば/なら và ほど trong một câu giống nhau. Loại câu này diễn tả mức độ trong phần sau của câu ngày càng tăng cùng với mức độ của vế trước của câu.

Một số câu tục ngữ Nhật Bản

住めば都

三人寄れば文殊の知恵

ちりも積もれば山となる

うわさすれば影

花よりだんご

転籍苦生せず

được việc gì.

Sống đâu sẽ quen đó

Một cây làm chẳng lên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao

Có công mài sắt của ngày nên kim, tích tiểu thành đại

Vừa nói Tào Tháo, Tào Tháo đã tới.

Nội dung hơn hình thức

Nếu tham làm nhiều việc nhiều quá cuối cùng chẳng

Bài 36

1. Động từ V1 thể từ điển	}	ように、V2
Động từ V1 thể ない		

Động từ V1 nêu lên lý do hay mục tiêu, còn V2 nêu lên hành động có ý thức để đạt được điều đó

- ① 早く泳げるように毎日練習しています。 Tôi thường luyện tập hàng ngày để bơi nhanh.
 Mục tiêu hành động hơn
- ② 忘れないように、メモしてください。 Hãy ghi lại để không khỏi quên.
 Lý do hành động có ý thức

Thể từ điển của động từ vô thức như わかります, みます, 聞こえます, なります trong ví dụ

- (①) hoặc động từ trong thể phủ định trong ví dụ ② có thể sử dụng trước ように

2. Động từ thể từ điển V1 ように	}	なります
Động từ thể ない+なく		

1) なります có nghĩa chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác. Động từ được sử dụng ở đây diễn tả năng lực hay khả năng như những động từ わかります, みます. Động từ thể từ điển + ようになります nêu diễn tả sự chuyển từ tình huống không thể thực hiện được sang một tình huống có thể thực hiện được. Còn động từ thể ない + なくなります diễn tả sự việc ngược lại

- ③ 毎日練習すれば、泳げるようになります。
 Nếu luyện tập hàng ngày, thì sẽ có thể bơi được
- ④ やっと自転車に乗れるようになりました。
 Tập mãi đến giờ tôi mới có thể đi được xe đạp
- ⑤ 年を取ると、小さい字が読めなくなります。
 Có tuổi thì trở nên không đọc được chữ nhỏ.
- ⑥ 太りましたから、好きな服が着られなくなりました。
 Tôi béo ra nên không mặc được quần áo mình thích.

2) Cách đưa ra câu trả lời phủ định đối với câu hỏi ~ようになりましたか như sau.

- ⑦ ショパンが弾けるようになりましたか。Anh đã đánh được nhạc Chopin chưa?
 ... いいえ、まだ弾けません。 ... Chưa, tôi vẫn chưa đánh được.

Chú ý: Trong quyển chính không bàn về cách sử dụng như trong ví dụ 8,9. Trong cách sử dụng này, động từ không mang tính khả năng, mà mang tính thói quen. Nói về một điều gì không tồn tại trước đó nay đã xảy ra.

- ⑧ 日本人は100年ぐらい前から牛肉や豚肉を食べるようになりました。

Người Nhật bắt đầu trở nên ăn thịt bò và lợn từ một trăm năm trước đây.

⑨ 車を買ってから、わたしはあま歩かなくなりました。

Sau khi mua xe ô tô, tôi đã trở nên ít đi bộ hơn.

Động từ như なれる、ふとる、やせる có nghĩa biến đổi trong bản thân từ đó không được sử dụng trong loại câu này.

3.

Động từ thể từ điển

Động từ thể phủ định

ないようにしま

Mẫu câu này nói lên ý quyết tâm thực hiện hay không thực hiện một điều gì đó mang tính liên tục

1) ～ようにします

Mẫu câu này nói lên một thói quen, một sự ý thức liên tục để làm việc gì đó.

⑩ 毎日運動して、何でも食べるようにしています。

Hàng ngày tôi luôn vận động và ăn tất cả các loại thức ăn.

⑪ 歯に悪いですから、甘いものを食べないようにしています。

Đồ ngọt không tốt cho răng nên, tôi tránh không ăn.

2) ～ようにしてください

～て/～ないでください là loại câu đề nghị trực tiếp, còn ～ようにしてください là loại câu đề nghị gián tiếp lịch sự hơn. Loại câu này được sử dụng trong các tình huống sau.

(1) Khi đề nghị một người làm điều gì đó thường xuyên và liên tục.

⑫ もっと野菜を食べるようにしてください。

Cố ăn nhiều rau hơn nữa vào.

(2) Khi đề nghị một ai đó cố gắng làm một điều gì đấy trong một hoàn cảnh bị hạn chế ví như

thời gian.

⑬ あしたは絶対に時間に遅れないようにしてください。

Ngày mai cố gắng đừng để trễ giờ nhé.

Chú ý: ～ようにしてください không được dùng khi yêu cầu một vật gì đó được làm ngay tại thời điểm đó và trực tiếp

⑭ すみませんが、塩を取ってください。Làm ơn lấy cho tôi ít muối.

×すみませんが、塩を取るようにしてください。

4. とか

～とか Được sử dụng để nêu ví dụ như ～や nhưng ～とか được dùng trong văn nói nhiều hơn. Không giống như や,とか thường đi sau danh từ được kể.

⑮ どんなスポーツをしていますか。Anh thường chơi môn thể thao loại gì?

・ ・ ・ ・ ・
・ ・ ・ ・ ・
・ ・ ・ ・ ・

Tôi thường chơi môn dạng như Tennis, hay bơi gì đấy.

Bài 37

1. Động từ thể bị động

Cách chia động từ thể bị động (Xem quyển chính , bài 37, trang 96 , phần 練習 1)

		Động từ thể bị động	
		Thể lịch sự	Thể thường
I	かきます	かかれます	かかれる
II	はめます	ほめられます	ほめられる
III	きます	こられます	こられる
	します	されます	される

Tất cả các động từ thể bị động là động từ thuộc nhóm II . Tất đều có các thể như thể ない hay thể て .

Ví dụ như: かかれる、かかれ (ない)、かかれて、

2. N1 (người thứ I) は N2 (người thứ II) に Động từ thể bị động

Khi hành động của người thứ 2 đến trực tiếp người thứ nhất , người thứ nhất có thể kể lại nó thông qua ngôn từ của anh ta bằng cách sử dụng thể bị động . Trong trường hợp này , người thứ I trở thành chủ đề của câu , người thứ II được biểu thị bằng trợ từ に , và sau đó là động từ ở dạng bị động .

先生はわたしを褒めました。 Thấy giáo khen tôi

① 私は先生に褒められました。 Tôi được thầy giáo khen .

母は私に買い物を頼みました。 Mẹ nhờ tôi đi mua đồ

② 私は母に買い物を頼まれました。 Tôi bị mẹ nhờ đi mua đồ

Có một vài vật chuyển động như (động vật, xe ô tô ...) có thể thay thế người thứ II trong mẫu câu này .

③ 私は犬にかまれました。 Tôi bị chó cắn

3. N1 (người thứ I) は N2 (người thứ II) に N3 を Động từ thể bị động

Khi hành động của người thứ 2 trực tiếp đến đối tượng thuộc người thứ nhất , người đó cảm thấy khó chịu hay không thích , người thứ I có thể dùng mẫu câu này để diễn tả tâm trạng của anh ta .

弟は私のパソコンを壊しました。 Em trai tôi làm hỏng máy tính của tôi

④ 私は弟にパソコンを壊されました。 Tôi bị em trai tôi làm hỏng máy tính

Giống như câu trên , con vật hay một đồ vật chuyển động có thể thay thế người thứ 2 .

⑤ 私に犬に手をかまれました。 Tôi bị con chó cắn vào tay .

Chú ý: 1) Trong mẫu câu này chủ đề của câu không phải là đối tượng (N3) của động từ nhưng người thứ nhất (N1) , có thể cảm thấy khó chịu bởi cái mà người thứ II làm đối với đối tượng thuộc về họ .

Ví dụ câu 私のパソコンは弟に壊れました。 Không chính xác . Bạn nên dùng ví dụ 4 thay cho

câu này .

2) Mẫu câu trên được dùng khi người thứ nhất cảm thấy khó chịu bởi người thứ hai , nó không được dùng khi người thứ nhất cảm thấy thoải mái vì những gì người thứ nhất làm . Lúc đó mẫu ~てもらいます sẽ được dùng thế cho mẫu câu bị động .

- ⑥ 私は友達に自転車じてんしゃを修理しゅうりしてもらいました。 Tôi được bạn sửa cho xe đạp .
- × 私は友達に自転車じてんしゃを修理しゅうりされました。

4. N(Đồ vật) が/は Động từ thể bị động

Khi bạn không cần nói đến người mà đã làm hành động được thể hiện bằng động từ trong câu , bạn có thể tạo đối tượng của động từ làm chủ ngữ của câu . Trong trường hợp này người ta cũng dùng thể bị động .

- ⑦ フランスで昔の日本の絵えが発見はっけんされました。
Một bức tranh cổ của Nhật Bản được tìm thấy ở Pháp .
- ⑧ 日本の車くるまは世界中せかいじゅうへ輸出しゅつぷつされています。
Xe ô tô của Nhật được xuất trên toàn thế giới .
- ⑨ 会議かいぎは神戸かんごうで開ひらかれました。
Hội nghị được tổ chức tại Kobe

5. NI は NI (người) によって Động từ thể bị động

Khi một vật nào đó được tạo ra , hay được tìm thấy , nó có thể được kể bằng câu bị động , người đã tạo ra hay tìm thấy nó được biểu thị bằng によって ở ngay sau nó thay cho に . Động từ như かきます、はつめいします、はっけんします ... thường được sử dụng trong những mẫu câu này .

- ⑩ 「源氏物語げんじものがたり」は紫式部むらさきしきぶによって書かかれました。 Truyện Genji được viết bởi Murasaki Shikibu
- ⑪ 電話でんわはベルによって発明はつめいされました。 Điện thoại được phát minh bởi Bell

6. Nから/で N 作ります。

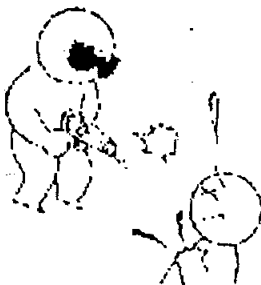
Khi một vật được làm từ một nguyên liệu thô , thì nguyên liệu đó được biểu thị bằng から đặt sau nó . Khi nhìn vào vật gì đó mà biết ngay nó được làm bằng gì thì ta dùng で đặt trước nguyên liệu đó

- ⑫ ビールは麦あわから造つくられます。 Bia được làm từ lúa mạch .
- ⑬ 昔日本の家いへは木きで造つくられました。 Ngày xưa nhà của Nhật Bản được làm bằng gỗ

殺す Giết



撃つ Bắn



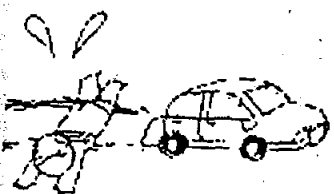
刺す Đâm



噛む Cắn



ひく Chết



はねる Đâm bắn ra



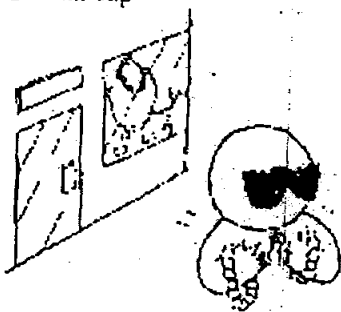
衝突する Đâm nhau



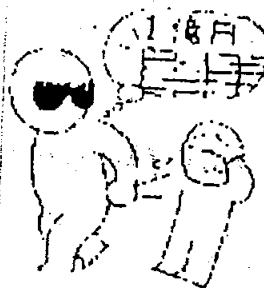
追突する Đâm phía sau



盗む ăn cắp



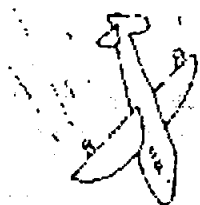
誘拐する Dụ dỗ



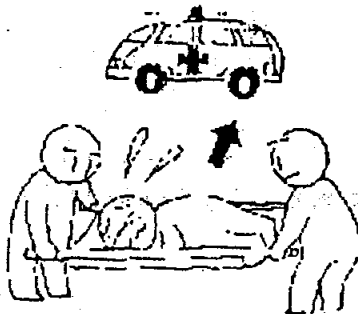
ハイジャックする Cướp máy bay



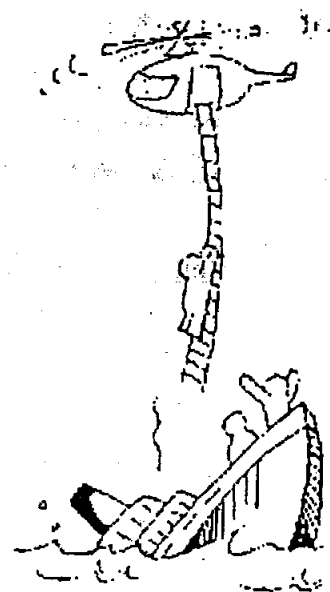
墜落する (Máy bay) rơi



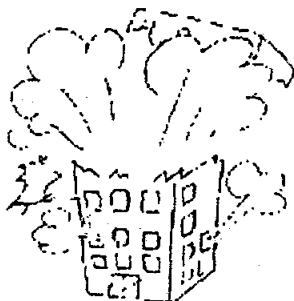
運ぶ Khênh



助ける Cứu



爆発する



沈没する Chìm

Bài 38

1. Động từ thể thường + の

Thêm trợ từ の và động từ thể thường ta có thể danh từ hoá động từ đó.

2. Động từ thể từ điển のは tính từ です

- ① テニスは面白いです。 Tennis rất hay.
- ② テニスをするのは面白いです。 Chơi tennis rất thú vị
- ③ テニスを見るのは面白いです。 Xem đánh tennis cũng rất hay.

① nói đến tennis với từ cách là một môn thể thao, còn ② và ③ nói đến việc chơi và xem Tennis. Các tính từ như 面白い, やさしい, おもしろい, たのしい, きげん[な], たいへん[な], ... thường được dùng trong loại câu này.

3. Động từ thể từ điển のが Tính từ です。

- ④ 私は花が好きです。 Tôi thích hoa
- ⑤ 私は花を育てるのが好きです。 Tôi thích trồng hoa.
- ⑥ 東京の人は歩くのは早いです。 Người Tokyo đi bộ rất nhanh.

Tính từ sử dụng trong loại câu này thường là tính từ nói lên sự thích thú hay không thích, hay khả năng kém hay dở ví dụ như すき[な], きらい[な], じょうず[な], へた[な], はやい, おそい, ...

4. Động từ thể từ điển のを忘れました Đã quên không làm

- ⑦ かぎを忘れました。 Quên khoá
- ⑧ 牛乳をかうのを忘れました。 Quên không mua sữa
- ⑨ 車の窓を閉めるのを忘れました。 Quên không khoá cửa sổ xe ôtô

Ví dụ ⑧ nói rằng người trong câu đó phải mua sữa nhưng anh ta đã quên. Còn ví dụ ⑨ nói rằng anh ta phải đóng cửa sổ nhưng anh ta đã quên việc đó và rời xe với cửa sổ mở.

5. Động từ thể thường のを知っていますか

Loại câu này để hỏi người nghe có biết gì về mệnh đề được đặt trước の hay không.

- ⑩ 鈴木さんが来月結婚するのを知っていますか。 Bạn có biết anh Suzuki tháng sau cưới không?

Chú ý: Sự khác nhau giữa しりません và しりませんでした

- ⑪ 木村さんに赤ちゃんが生まれたのを知っていますか。

・・・いいえ、知りませんでした。

Bạn có biết anh Kimura có con chưa?

Chưa, tôi không biết. (bây giờ tôi nghe anh nói tôi mới biết)

- ⑫ ミラーさんの住所を知っていますか。

・・・いいえ、知りません。

Anh có biết địa chỉ của anh Miller không?

Không tôi không biết (tôi không có một chút thông tin nào về địa chỉ của anh ta , và sau khi anh hỏi tôi tôi cũng không biết)

Động từ V	Thể thường	のは Danh từ です
Tính từ đuôi い	Thể thường bỏ だ thêm ~な vào	
Tính từ đuôi な		
Danh từ N		

娘は北海道の小さな町で生まれました。

Con gái tôi sinh ra tại thị trấn nhỏ tại Hokkaido

⑬ 娘が生まれたのは北海道の小さな町です。

Nơi mà con gái tôi được sinh ra là một thị trấn nhỏ ở Hokkaido

12月是一年で一番忙しいです。 Tháng 12 tôi bận nhất trong năm

⑭ 一年で一番忙しいのは12月です。 Lúc tôi bận nhất trong năm là tháng 12

Mẫu câu này được sử dụng khi danh từ đại diện cho vật , người , nơi , , , và được thay thế bởi の và danh từ đó trở thành thoại đề của câu . Trong ví dụ ⑬ và ⑭ , " Nơi con gái tôi được sinh ra " và " ngày bận nhất trong năm " được đưa lên thành thoại đề của câu , người nói sẽ đưa ra những thông tin có liên quan vào về sau của câu .

7. ~ときも/~ときや/~ときの/~ときに...

Có rất nhiều trợ từ có thể đi cùng với ~とき, bạn đã học trong bài 23 , bởi vì とき là danh từ .

⑮ 疲れたときや寂しいとき、田舎を思い出す。

Khi mệt mỏi hay khi buồn chán tôi thường nhớ đến quê nhà .

⑯ 生まれたときからずっと大阪に住んでいます。

Từ lúc sinh ra đến nay tôi vẫn sống ở Osaka .

年中行事 (Những ngày lễ trong năm)

お正月

Ngày tết dương lịch từ 1/1 - 3/1

ひな祭り

Ngày hội búp bê 3/3 dành cho những người có con gái đóng làm búp bê

こどもの日

Ngày cho trẻ em 5/5

七夕

Ngày Ngưu Lang và Tríc Nữ gặp nhau 7/7

お盆

Lễ hội Obon 13 - 15 /8 mọi người thường trở về quê thăm mộ tổ tiên.

お月見

Lễ ngắm trăng 15/9

大みそ日

Đêm giao thừa 31/12

Bài 39

1.

Động từ thể て Động từ thể ない+なくて Tính từ đuôi い ばい+くて Tính từ đuôi な ばな+で	}	~
--	---	---

Trong mẫu câu này, phần thứ nhất của câu nêu lên lý do và phần thứ 2 của câu nêu lên kết quả được tạo từ lý do đó. Không giống như ~から bạn đã học trong bài 9, mẫu câu này có rất nhiều hạn chế trong cách dùng

1) Từ đặt ở phần cuối câu được giới hạn trong một số từ sau, nó không mang tính ý chí

(1) Động từ và tính từ biểu hiện cảm xúc như びっくりする、あしんする、こまる、さびしい、うれしい、ごめんなど...

① ニュースを聞いて、びっくりしました。Tôi rất ngạc nhiên sau khi nghe băng

② 家族に会えなくて、寂しいですよ。Tôi rất buồn vì không gặp được gia đình

(2) Động từ ở dạng khả năng và động từ diễn tả trạng thái.

③ 土曜日は都合が悪くて、行けません。Hôm thứ bảy tôi có việc nên không đi được

④ 話が複雑で、よく分かりませんでした。Câu chuyện rất phức tạp nên tôi không hiểu lắm

(3) Tình hình trong quá khứ.

⑤ 事故があって、バスが遅れてしまいました。Do có tai nạn nên xe buýt đến chậm

⑥ 授業が遅れて、先生に叱られました。Tôi đến muộn học nên bị thầy giáo mắng

2) Mẫu câu có ý chí (sẽ làm gì đấy, đặt hàng, mời, yêu cầu) không được sử dụng trong phần sau của câu. Khi phần sau của câu là động từ ý chí, dạng câu với て không sử dụng được thay vào đó làから sẽ được sử dụng

⑦ 危ないですから、機械に触らないでください。Rất nguy hiểm nên không được sờ vào máy

× 危なくて、機械に触らないでください。

3) Trong mẫu câu này, phần thứ nhất và phần thứ 2 của câu phải diễn ra kế tiếp nhau liên tục. Trong từ khác, phần thứ nhất của câu xảy ra trước và phần thứ 2 xảy ra sau đó.

⑧ あした会議がありますから、今日準備しなければなりません。

Ngày mai có hội nghị nên hôm nay phải chuẩn bị.

× あした会議があって、今日準備しなければなりません。

2. Nで

Trợ từ で bạn học trong bài này chỉ đóng vai trò trợ từ chỉ nguyên nhân. Danh từ sử dụng trong trường hợp này là những danh từ về hiện tượng tự nhiên, sự cố bất ngờ, chẳng hạn như 事故、地震、火事. Với mẫu câu ở phần 1. trang trước, trong cấu trúc này những biểu hiện có ý thức không

được dùng .

- ⑨ 地震でビルが倒れました。 Do động đất toà nhà đã bị đổ
- ⑩ 病気で会社を休みました。 Do bệnh nên tôi đã nghỉ làm .
- × 病気であした会社を休みたいです。

3.

Động từ V	} Thể thường	} ので、 ~
Tính từ đuôi い		
Tính từ đuôi な	} Thể thường	}
Danh từ N		
	bỏ だ thêm ~な vào	

Giống như ~から bạn đã học trong bài 9, ~ので cũng chỉ nguyên nhân và lý do. ~から nhấn mạnh một cách chủ quan về nguyên nhân hoặc lý do hơn, còn ~ので diễn tả một cách khách quan về đối tượng nói, hay những mối quan hệ trong một mạch văn của sự việc. Sử dụng ~ので giúp người nói trình bày quan điểm của mình mềm mỏng hơn, không tạo một cảm giác mạnh cho người nghe, và thường được sử dụng để nêu lên lý do một cách nhẹ nhàng, dễ chấp nhận, hay để hỏi xin phép hay dùng để trình bày giải thích một vấn đề nào đấy.

- ⑪ 日本語が分からないので、英語で話していただけませんか。
Tôi không hiểu tiếng Nhật nên làm ơn có thể nói tiếng Anh được không ?
- ⑫ 用事があるので、お先に失礼します。
Tôi có chuyện nên xin phép được về trước .

Đây là một cách nói rất nhẹ nhàng, nó không được sử dụng trong các câu mệnh lệnh hay cấm đoán .

- ⑬ 危ないから、機械に触るな。 禁 được sờ vào máy vì rất nguy hiểm .
- × 危ないので、機械に触るな。

Chú ý: ので được sử dụng với thể thông thường như ở trên . Tuy nhiên người ta có thể dùng nó trong những cách nói lịch sự hơn, trong các câu lịch sự

- ⑭ 用事がありますので、お先に失礼します。 Tôi có việc nên xin phép được về trước .
(=用事があるので、お先に失礼します)

4. **途中で**

途中で có nghĩa là trong khi, trên đường đến. Nó đi cùng động từ thể từ điển hay danh từ + の

- ⑮ 実は来る途中で事故があつて、バスが遅れてしまったんです。
Thật ra trong lúc đến đây có tai nạn nên xe buýt đã bị chậm .

- ⑯ マラソンの途中で気分が悪くなりました。
Đang trong lúc chạy Maraton, tôi cảm thấy mệt .

Tính từ biểu thị tâm trạng tình cảm

<p>嬉し Vui mừng , hạnh phúc</p> 	<p>楽しい Vui</p> 	<p>寂しい Buồn</p> 	<p>悲しい Đau khổ</p> 
<p>面白い Hay , thú vị</p> 	<p>羨ましい thèm muốn</p> 	<p>恥ずかしい xấu hổ</p> 	<p>懐かしい nhớ</p> 
<p>びっくりする Giật mình , ngạc nhiên</p> 	<p>がっかりする Thất vọng</p> 	<p>うっとりする thích chờ người ra</p> 	
<p>いらいらする khó chịu khi phải chờ đợi</p> 	<p>どきどきする Hồi hộp , căng thẳng</p> 	<p>はらはらする Lo lắng</p> 	<p>わくわくする Thấp thỏm trông đợi Một điều gì đấy vui</p> 

Bài 40

Câu nghi vấn	Động từ	Thể thường	か, ~
	Tính từ đuôi い		
	Tính từ đuôi な	Thể thường	
	Danh từ	bỏ だ	

Câu hỏi với thể nghi vấn được dùng như một phần của câu trong câu nghi vấn loại này.

- ① JL107 便は何時に到着するか、調べてください。
Anh tra xem chuyến bay JL107 đến lúc mấy giờ
- ② 結婚のお祝いは何がいいか話しています。
Tôi đang nói chuyện về tiền mừng đám cưới không biết cái gì thì được nhỉ?
- ③ 私たちが初めて会ったのはいつか覚えていますか。
Anh có nhớ lần đầu tiên gặp nhau là lúc nào không?

2.

Động từ	Thể thường	かどうか~
Tính từ đuôi い		
Tính từ đuôi な	Thể thường	
Danh từ	Bỏ だ	

- ④ 忘年会に出席するかどうか、20日まで返事をください。
Anh trả lời tôi có đến dự buổi tiệc cuối năm hay không trước ngày 20 nhé.
- ⑤ その話は本当かどうかわかりません。
Tôi không biết câu chuyện đó là thật hay không nữa.
- ⑥ 間違いがないかどうか、調べてください。
Anh thử kiểm tra xem có lỗi gì không.

Trong ví dụ 6, không dùng 間違いがあるかどうか mà dùng 間違いがないかどうか vì người nói muốn kiểm tra lại xem đúng là không có lỗi hay chưa.

3. Động từ して + みます

Loại câu này diễn tả hành động được làm thử.

- ⑦ もう一度考えてみます。 Tôi thử nghĩ lại một lần nữa
- ⑧ 宇宙から地球を見てみたいです。 Tôi muốn thử nhìn trái đất từ vũ trụ
- ⑨ このズボンをはいてみてもいいですか。 Tôi mặc thử cái quần này được không?

4. Tính từ đuôi い bỏ い chuyển thành → ~さ

Bằng cách đổi chữ い cuối của tính từ đuôi い thành さ, bạn có thể chuyển đổi tính từ

thành danh từ.

高い → 高さ 長い → 長さ 早い → 速さ

⑩ 山の高さはどうやって測るか知っていますか。

Bạn có biết làm thế nào đo độ cao của núi không?

⑪ 新しい橋の長さは3.911mです。

Chiều dài của chiếc cầu là 3911 m.

5. ハンスは学校でどうでしょうか。 Không biết Hansu ở trường học như thế nào nhỉ?

~でしょうか, loại câu này được dùng để hỏi câu hỏi mà người nghe không chắc chắn về câu trả lời, hay nó cũng được dùng để hỏi câu hỏi mà người nghe có thể chắc chắn trả lời. Trong trường hợp này, đây là cách nói rất lịch sự và tế nhị.

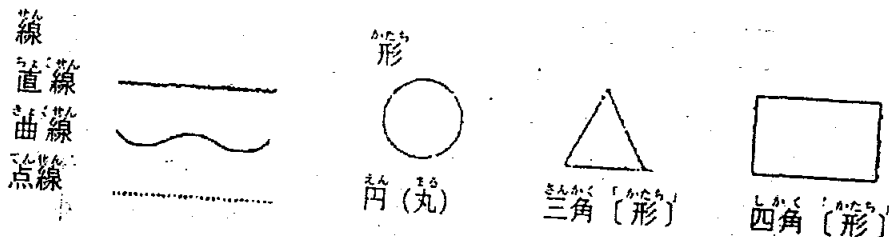
Đơn vị - đường - hình - hoa văn

<p>面積 平方センチメートル 平方メートル 平方キロメートル</p>	<p>Diện tích cm vuông M vuông Km vuông</p>	<p>長さ ミリ[メートル] センチ[メートル] メートル キロ[メートル]</p>	<p>Chiều dài milimet cm m Km</p>
<p>体積・容積 立方センチメートル 立方メートル ミリリットル シーシー リットル</p>	<p>Thể tích — dung tích Cm khối M khối Ml khối cm khối l lít</p>	<p>重さ ミリグラム グラム キロ[グラム] トン</p>	<p>Nặng mg g kg Tấn</p>

計算：

$$1 + 2 - 3 \times 4 \div 6 = 1$$

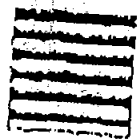
たす 引く かける わる は (イコール)



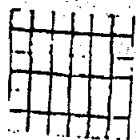
模様



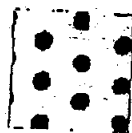
縦じま



横じま



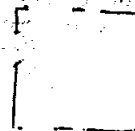
チェック



水玉



花柄



無地

Bài 41

1. Mẫu câu cho và nhận

Trong bài 7 và 24 bạn đã học mẫu câu cho và nhận một vật gì đó và hành động làm cho ai đó hay được ai làm cho điều gì đó. Trong bài này, bạn sẽ học mẫu câu cho và nhận vật hay hành động và những mẫu câu này sẽ thể hiện mối quan hệ giữa người cho và người nhận.

1) N1 に N2 を やります

Khi người nhận là người có cấp bậc xã hội thấp hơn hoặc phía nhận là động vật hay thực vật, thì người ta có thể dùng động từ やります. Tuy nhiên khi người nhận là người thì nên dùng あげます vẫn hơn.

- ① 私は息子にお菓子をやりました (あげました)。 Tôi cho con tôi kẹo
② 私は犬にえさをやりました。 Tôi cho chó đồ ăn

Chú ý Động từ さしあげます có thể được dùng khi người nhận muốn bày tỏ ý tôn kính của mình đối với người nhận.

2) N1 に N2 をいただきます

Khi người nói nhận một vật gì từ người có địa vị xã hội cao hơn mình, anh ta phải dùng động từ いただきます thay cho もらいます.

- ③ 私は部長にお土産をいただきました。 Tôi đã được trưởng phòng cho quà.

3) [わたしに]N をくださいます

Khi người có địa vị xã hội cao hơn cho người nói một cái gì đó thì người nói phải dùng くださいます thay cho くれます.

- ④ 部長がわたしにお土産をくださいました。 Trưởng phòng đã cho tôi quà.
くださいます cũng được dùng khi người nhận là thành viên của gia đình người nói.
⑤ 部長が娘にお土産をくださいました。 Trưởng phòng đã cho con gái tôi quà.

2. Hành động cho và nhận やります, いただきます, くださいます được dùng để diễn tả hành động cho và nhận. Ví dụ trong những trường hợp dưới đây.

1) Động từ thể て+やります

- ⑥ わたしは息子に紙飛行機を作ってやりました (あげました)。
Tôi đã làm cho con trai tôi một chiếc tàu bay giấy.
⑦ わたしは犬を散歩に連れて行ってやりました。
Tôi cho chó đi dạo
⑧ わたしは娘の宿題を見てやりました (あげました)。
Tôi xem bài giúp con gái tôi

Chú ý Giống như ~てあげます, bạn đã học trong bài 24, ~てさしあげます có thể để lại ấn tượng bạn là người cao ngạo, nên bạn không nên dùng mẫu câu này cho những người có địa vị xã hội cao hơn mình.

2) **Động từ thể て+くださいます**

- ⑨ わたしは部長に手紙の間違いを直していただきました。
Tôi được trưởng phòng chữa lỗi của thư cho tôi.

3) **Động từ thể て + くださいます**

- ⑩ 部長の奥さんは[わたしに]お茶を教えてくださいました。
Vợ của trưởng phòng dạy cho tôi về trà đạo
- ⑪ 部長は[わたしに]駅まで送ってくださいました。
Trưởng phòng đã tiễn tôi ra ga.
- ⑫ 部長は[わたしの]レポートを直しててくださいました。
Trưởng phòng đã chữa báo cáo cho tôi.

3. **Động từ thể て + くださいませんか**

～てくださいませんか là mẫu câu yêu cầu, đề nghị lịch sự, tuy nhiên nó vẫn không lịch sự bằng ~いただけませんか mà bạn đã học trong bài 26

- ⑬ コピー機の使い方を教えてくださいませんか。
Làm ơn có thể dạy cách sử dụng máy photocopy cho tôi được không?
- ⑭ コピー機の使い方を教えていただけませんか。
Làm ơn có thể dạy cách sử dụng máy photocopy cho tôi được không?

4. **Nに V**

Trợ từ に có nghĩa là, với như tư cách là, như là, ~làm

- ⑮ 田中さんが結婚のお祝いにこのお皿をくださいました。
Anh Tanaka đã cho tặng tôi cái đĩa này làm quà mừng đám cưới.
- ⑯ わたしは北海道旅行のお土産に人形を買いました。
Tôi mua con búp bê này làm quà du lịch Hokkaido

うことでした。

やばい最終電車の時間がきたので続きはまた明日。では

Bài 42

1.

Động từ thể từ điển	} ために、～
Danh từ の	

Mẫu câu này nêu lên lý do

- ① 自分の店を持つために貯金しています。 Tôi đang tiết kiệm tiền để xây nhà
- ② 引越しのために車を借ります。 Tôi mượn xe ô tô để chuyển nhà
- ③ 健康のために、毎朝走っています。 Tôi chạy hàng sáng cho khoẻ
- ④ 家族のためにうちを建てます。 Tôi xây nhà cho gia đình

Danh từ のために cũng được dùng với nghĩa là cho lợi ích của danh từ như trong ví dụ ④

Chú ý 1 ～ように, bạn đã học trong bài 36, cũng được sử dụng để nói lý do, mục đích. ～ように được sử dụng với động từ phi ý chí. Còn ～ために được sử dụng với động từ ý chí. So sánh hai ví dụ dưới đây.

① 自分の店を持つために、貯金しています。 Tôi tiết kiệm tiền để mua cửa hàng

⑤ 自分の店を持てるように貯金しています。 Tôi tiết kiệm tiền để có thể mua cửa hàng.

Ví dụ ① có ý rằng một người có ý định làm một việc đó là mua cửa hàng và tiết kiệm tiền để đạt được mục đích đó, còn ví dụ ⑤ có nghĩa là đối tượng của anh ta là trạng thái đủ tiền có thể là mua cửa hàng và anh ta tiết kiệm để có thể đưa anh ta tiến gần đến trạng thái đó. Nói chung về nghĩa không khác nhau nhiều lắm.

Chú ý 2 Động từ なります vừa có tính ý chí (ví dụ 6) vừa có tính phi ý chí (ví dụ 7).

- ⑥ 弁護士になるために、法律を勉強しています。 Tôi học luật để trở thành luật sư
- ⑦ 日本語が上手になるために、毎日勉強しています。 Hàng ngày tôi học để tiếng Nhật của tôi giỏi lên.

2.

Động từ thể từ điển の	} に～
Danh từ	

Như bạn đã học ở bài 38, Động từ thể từ điển đi với の có thể sử dụng như một danh từ. Động từ thể từ điển đi với のに và danh từ đi với に có thể dùng được với những từ sau như つかう、いい、べんりだ、やくにたつ、[じかんが]かかる、etc, và có thể nói lên mục đích hay lý do của đối tượng trong câu.

- ⑧ このはさみは花を切るのに使います。 Cái kéo này dùng để cắt hoa
- ⑨ このかばんは大きくて、旅行に便利です。 Cái cặp này to, nên đem đi du lịch rất tiện
- ⑩ 電話番号を調べるのに時間がかかりました。 Tôi đã mất thời gian để tra số điện thoại

Chú ý: Có những cách khác để trình bày lý do. Dưới đây là một số cách trình bày lý do bạn có thể biết thêm.

[1] Động từ thể ます } に 行きます / 来ます / 帰ります
Danh từ

⑪ 神戸へ船を見に行きます。 Tôi đi đến Kobe để xem thuyền .

⑫ 日本へ経済の勉強に来ました。 Tôi đến Nhật để học kinh tế

[2] Động từ thể từ điển } (loại câu phi ý chí) ように、 ~(Câu có ý chí)
Động từ thể ない +ない

⑬ 早く届くように、送達で出します。 Tôi gửi chuyển phát nhanh để cho đến nhanh

⑭ 忘れないように、メモします。 Tôi ghi lại để khỏi quên .

[3] Động từ thể từ điển }
Danh từ の } ために、 ~(Câu có ý chí)

⑮ 大学に入るために、一生懸命勉強します。 Tôi học hết mình để vào được đại học

⑯ 健康のために、野菜をたくさん食べます。 Tôi ăn nhiều rau cho khoẻ .

[4] Động từ thể từ điển の }
Danh từ } に { 使います / 役に立ちます / [時間]がかかります
いいです / 便利です / 必要です

⑰ ファイルは書類を整理するのに使います。 File này dùng để xử lý tài liệu rất tiện

⑱ 近くに店がなくて、買い物に不便です。 Gần đây không có cửa hàng nào nên mua đồ rất bất tiện .

3. **Số lượng は**

Khi thêm vào đằng sau từ chỉ số lượng, trợ từ は nêu lên lượng thấp nhất mà người nói dự đoán là cần thiết

⑲ 日本では、結婚式をするのに 200万円 ① 要ります。 Để tổ chức đám cưới ở Nhật ít ra cũng phải tốn 200 vạn yên .





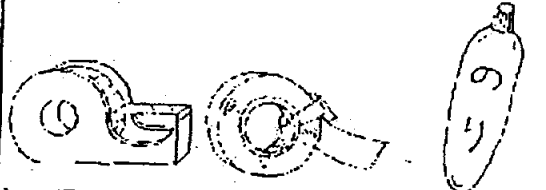
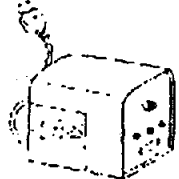
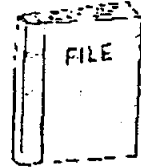
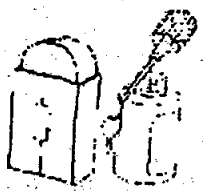

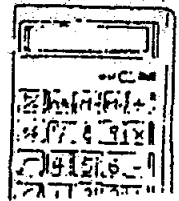
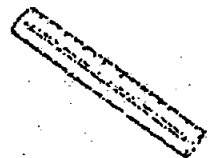



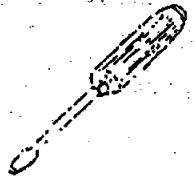
4. **Số lượng も**

Khi thêm vào đằng sau từ chỉ số lượng, trợ từ も nghĩa là người nói cho rằng như thế là hơi nhiều .

⑳ 駅まで行くのに 2時間もかかりました。 Để đi đến ga thì phải tốn mất đến 2 tiếng

㉑ うちを建てるのに 3000万円も必要なんですか。 Để xây nhà mà tốn đến 300 vạn yên á ?

Đồ dùng văn phòng và dụng cụ
事務用品・道具

<p>閉じる Dập</p>  <p>ホッチキス</p>	<p>はさむ・閉じる Kep, Ghim lại</p>  <p>クリップ</p>	<p>留める Gắn lại, chặn lại</p>  <p>画びょう (押しピン)</p>	<p>切る Cắt</p>  <p>カッター, はさみ</p>
<p>はる Dán</p>		<p>けずる Gọt</p>	<p>ファイルする</p>
 <p>セロテープ ガムテープ のり hồ dán Băng dính trong Băng dính mờ</p>		 <p>鉛筆削り Gọt bút chì</p>	 <p>ファイル</p>
<p>けす Xoá</p>  <p>消しゴム, 修正液 Tẩy, Bút xoá</p>	<p>(穴)をあける Dập lỗ</p>  <p>パンチ</p>	<p>計算する Tính toán</p>  <p>電卓</p>	<p>線を引く / 測る Kẻ</p>  <p>定規, ものさし</p>
<p>切る</p>  <p>のこぎり Cưa</p>	<p>(釘)を打つ Đình, đóng</p>  <p>金づち</p>	<p>挟む・曲げる・切る kẹp, bẻ, cắt</p>  <p>ペンチ</p>	<p>(ねじ)を締める・緩める Đục, Xiết, Nới lỏng</p>  <p>ドライバー</p>

Bài 43

1.

Động từ thể ます い-adj (bỏ い) な-adj (bỏ な)	}	そうです
--	---	------

Trông giống

Mẫu diễn tả suy đoán, suy nghĩ của bạn khi nhìn một vật gì đó. Suy đoán đó được xây dựng trên hình dạng của vật, người, hay một trạng thái...

1) V ます-Form そうです

Khi người nói muốn suy đoán đến trạng thái của sự kiện, hiện tượng anh ta thường dùng thể này để diễn tả ý của mình. Các từ いまにも、もうすぐ、これから thường được đi kèm với mẫu câu này để nói về thời gian khi người nói nghĩ về một sự kiện, hay trạng thái sẽ xảy ra.

- ① 今にも雨が降りそうです。 Hình như trời sắp mưa rồi (trời có thể mưa ngay tại thời điểm này)
- ② シャンプーがなくなりそうです。 Dầu gội đầu sắp hết rồi
- ③ もうすぐ桜が咲きそうです。 Hoa anh đào hình như sắp nở rồi
- ④ これから寒くなりそうです。 Từ bây giờ thì trời sẽ lạnh

2)

い-adj (bỏ い) な-adj (bỏ な)	}	そうです
------------------------------	---	------

Mẫu này có nghĩa là tuy một điều gì đấy vẫn chưa được xác nhận là sự thật nhưng nó được phán đoán từ hình dạng bên ngoài của nó

- ⑤ この料理は辛そうです。 Món ăn này trông có vẻ cay đấy
- ⑥ 彼女は頭がよさそうです。 Cô ấy có vẻ thông minh đấy
- ⑦ この机は丈夫そうです。 Cái bàn này trông có vẻ chắc chắn đấy.

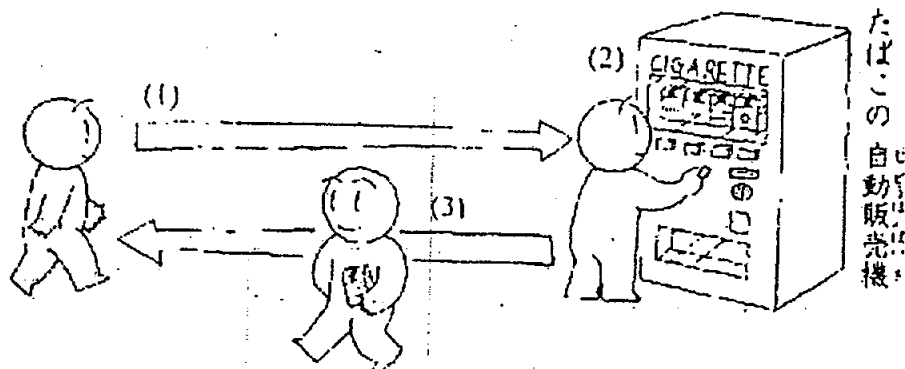
Chú ý: Khi bạn muốn diễn tả trạng thái tình cảm của một ai đó, tính từ thể hiện tình cảm như (うれしい、かなしい、さびしい...) thường được sử dụng với ~そうです. Bởi vì bạn chỉ có thể suy đoán người ấy cảm nhận như thế nào mà thôi.

- ⑧ ミラーさんはうれしそうです。 Anh Miller trông có vẻ hạnh phúc nhỉ.

2. V て-Form 来ます

- 1) V て-Form きます Có nghĩa là đi đến một nơi nào đó, hay làm một điều gì đó, và quay trở lại.

⑨ ちょっとタバコを買ってきます。 Tôi mua thuốc là rồi quay lại



ở ví dụ 9 hành động (1) đi đến nơi họ bán thuốc lá, (2) mua thuốc là ở đó, (3) quay lại nơi mà anh ta đã xuất phát

Nơi khi người ta đi hay làm điều gì đó được biểu thị bằng trợ từ で. Có trường hợp ngoại lệ được biểu thị bằng trợ từ から khi một vật gì đó được di chuyển từ nơi nào đó, và sự di chuyển bản thân nó chính là mục đích của hành động do con người tạo ra.

⑩ スーパーで牛乳を買って来ます。 Tôi ra siêu thị mua sữa (rồi quay lại)

⑪ 台所からコップを取って来ます。(Lấy cốc trong bếp ra đây.)

2) N (Nơi) へ行って来ます

Tôi lấy cốc từ bếp ra đây.

Thể て của động từ いきます được dùng trước きます trong mẫu này, có nghĩa là đi đến một nơi nào đó rồi quay trở lại. Nó được sử dụng khi bạn không làm rõ hành động của bạn thực hiện tại nơi mà bạn sẽ đi.

⑫ 郵便局へ行って来ます。 Tôi ra bưu điện (rồi về)

3) 出かけて来ます

Thể て của động từ 出かけます được sử dụng trước きます, có nghĩa là đi ra ngoài rồi quay lại. nó được sử dụng khi bạn không làm rõ nơi mà bạn sẽ đi hay hành động mà bạn làm tại nơi đó.

⑬ ちょっと出かけて来ます。 Tôi ra ngoài một chút (rồi về)

Tính cách và tính chất

明るい	Tươi tắn, sáng sủa	活発な	Hoạt bát
暗い	Tối tăm, ủ rũ	誠実な	Thành thật
優しい	Dịu dàng, hiền lành	わがままな	ích kỷ
おとなしい	Ngoan	まじめな	Nghiêm túc, chăm chỉ
冷たい	Lạnh lùng	ふまじめな	Không nghiêm túc
厳しい	Nghiêm khắc	頑固な	Ngoan cố, cứng đầu
気が長い	Kiên nhẫn	素直な	Ngây thơ
気が短い	Nóng tính	意地悪な	Tâm địa không tốt, xấu
気が強い	Mạnh mẽ	勝ち気な	Thích cạnh tranh, hiếu thắng
気が弱い	Giát, yếu ớt	神経質な	Tính dễ bị căng thẳng

Bài 44

1. Động từ thể ます い-adj (bỏ い) な-adj (bỏ な)	すぎます
---	------

～すぎます có nghĩa là quá. Thường được dùng để nói về trạng thái quá mức độ bình thường

- ① 夕べお酒を飲みすぎました。 Tối qua đã uống quá nhiều
- ② このセーターは大きすぎます。 Cái áo len này quá to.

～すぎます được phân loại vào động từ nhóm II, bởi vậy cách chia của nó như sau のみすぎる、のみすぎ(ない)、のみすぎた

- ③ 最近の車は操作が簡単すぎて、運転がおもしろくないです。
Ô tô gần đây điều khiển dễ quá nên, lái xe không thú vị nữa.
- ④ いくら好きでも、飲みすぎると、体に悪いですよ。Cho dù thích thế nào đi nữa, nhưng nếu uống quá nhiều, thì sẽ không tốt cho sức khoẻ đâu.

2. Động từ thể ます	やすいです にくいです
-------------------	----------------

1) Mẫu này dùng để diễn tả mức độ khó dễ khi làm một hành động nào đó

- ⑤ このパソコンは使いやすいです。 Máy tính này dễ sử dụng.
- ⑥ 東京は住みにくいです。 Tokyo thì khó sống

2) Mẫu câu này còn dùng để diễn tả mức độ khó dễ trong tính chất của một vật, hay trạng thái của người.

- ⑦ 白いシャツは汚れやすいです。 áo trắng này dễ bẩn
- ⑧ 雨の日は洗濯物が乾きにくいです。 Hôm trời mưa thì đồ phơi khó khô.

Chú ý ~やすい và ~にくい có chức năng giống như tính từ đuôi い và cách sử dụng cũng giống như tính từ đuôi い

- ⑨ この薬は砂糖を入れると、飲みやすくなりますよ。
Thuốc này nếu cho đường vào thì sẽ dễ uống

- ⑩ このコップは割れにくくて、安全ですよ。
Cái cốc này khó vỡ nên dùng rất an toàn.

3. Danh từ に い-adj (bỏ い)→～く な-adj (bỏ な)→に	します
---	-----

Bạn đã học ～く/～になります trong bài 19 có ý diễn tả một sự vật, trạng thái nào đó trở nên một sự vật hay trạng thái khác, còn ～く/～にします, như trong ví dụ 11,12,13 nói rằng một ai đó đưa sự vật hay trạng thái trở thành một sự vật hay trạng thái khác.

- ⑪ 音を大きくします。 Cho to tiếng lên





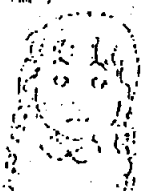




Từ dùng trong cửa hàng cắt tóc thẩm mỹ và làm đẹp

カット	Cắt tóc	トリートメント	Xử lý tóc, tia tóc
パーマ	Uốn tóc	ブロー	Xấy tóc thành nếp
セット	Chỉnh tóc, tia tóc	ヘアダイ	Nhuộm tóc
シャンプー	Gội đầu	そる [ひげ/鬚を~]	Cạo (râu, mặt)
リンス	Xả	分ける [髪を~]	rẽ ngôi

耳が見えるくらいに
肩にかかるくらいに
まゆが隠れるくらいに
1センチくらい
この写真みたいに

切ってください。

Hãy cắt cao qua tai
Hãy cắt bằng vai
Hãy cắt đến lông mày thôi
Cắt một phần thôi
Cắt giống như cái ảnh này.

ボブ 	レイヤーカット 	ソバージュ 
おかつぱ 	みつ編み 	ポニーテール 
まる刈り 	長髪 	リーゼント 

Bài 45

1. Động từ thể từ điển Động từ thể た Động từ thể ない い-adj +い な-adj +な Nの	場合は、～
---	-------

～ばあいは là mẫu câu dùng để nói về tình huống giả định. Về câu sau nó diễn tả làm thế nào để đối phó với những tình huống như vậy. ばあいは đi sau động từ, tính từ hoặc danh từ. Vì ばあいは là danh từ, nên động từ, tính từ đuôi い, な và danh từ được kết nối với nó được coi như về để mô tả danh từ.

- ① 会議に間に合わない場合は、連絡してください。
 Trong trường hợp không đến kịp hội nghị thì hãy liên lạc
- ② 時間に遅れた場合は、会場に入れません。
 Trong trường hợp đến muộn sẽ không vào được hội trường
- ③ ファクスの調子が悪い場合は、どうしたら良いですか。
 Trong trường hợp máy Fax hỏng, thì phải làm thế nào?
- ④ 領収書が必要な場合は、掛かりに言ってください。
 Trong trường hợp cần hoá đơn thì hãy nói với người quản lý.
- ⑤ 火事や地震の場合は、エレベーターを使わないで下さい。
 Trong trường hợp có hoả hoạn, hay động đất, thì đừng dùng thang máy.

2. Động từ い-adj +い な-adj +な Nの	⑥ để nguyên ⑦ bỏ だ thêm な	のに、～
--	---------------------------------	------

のに đi sau động từ, tính từ và danh từ. Thể này được sử dụng với のに với các cách dùng như trên. のに được sử dụng khi có cái được miêu tả ở điều kiện hai xảy ra ngược với những gì mong đợi ở điều kiện thứ nhất.

- ⑥ 約束したのに、彼女は来ませんでした。
 Hứa rồi nhưng cô ấy không đến.
- ⑦ 今日は日曜日なのに、働かなければなりません。
 Hôm nay là chủ nhật nhưng vẫn phải làm việc

Trong ví dụ 6 người nói mong rằng người con gái sẽ đến bởi vì cô ta đã hứa sẽ làm điều đó. Bởi vậy anh ta cảm thấy thất vọng khi cô ấy không đến. Trong ví dụ 7, chủ nhật là ngày nghỉ, nhưng người nói vẫn phải làm việc bởi vậy anh ta cảm thấy bất mãn. Điều kiện thứ 2 thường diễn tả tâm trạng thất vọng, không thoải mái.

Chú ý: Khác nhau giữa ～のに và ～が/～ても:



⑧ わたしの部屋は狭いですが、きれいです。 (×狭いのに)

Phòng của tôi thì chật nhưng rất đẹp

⑨ あした雨が降っても出かけます。

(×雨が降るのに)

Cho dù trời mưa tôi vẫn đi ra ngoài.

～が và ～ても trong ví dụ 8,9 không thể thay thế bằng ～のに . Bởi vì trong ví dụ 8 , hai câu đánh giá khác nhau đi cùng nhau , câu điều kiện thứ 2 không thể hiện sự thất vọng gì hết với những gì được miêu tả ở câu điều kiện thứ nhất . Câu điều kiện thứ nhất trong ví dụ 9 nói lên khả năng , nhưng ～のに không thể diễn tả trạng thái sự vật thực sự xảy ra .

⑩ 約束をしたのに、どうして来なかったんですか。 (×約束をしましたが)

Anh đã hứa là đến nhưng tại sao lại không đến

(×約束をしても)

～のに trong ví dụ 10 không thể thay thế bằng ～が hay ～ても . Vì câu điều kiện thứ 2 nói lên sự chỉ trích , trách móc .

リョウ
リョウ

ひじょう ばあい
非常の場合 **Trường hợp khẩn cấp**

(1) 地震の場合 Trong trường hợp có động đất

1) 備えが大切 Chuẩn bị trước là cần thiết

- ① 家具が倒れないようにしておく Dùng để đồ đạc trong nhà bị đổ
- ② 消火器を備える・水を貯えておく Chuẩn bị bình cứu hoả, tích trữ nước
- ③ 非常用持ち出し袋を用意しておく Chuẩn bị túi đem ra ngoài lúc khẩn cấp
- ④ 地域の非難場所を確認しておく Tìm chỗ trú ẩn tốt trong vùng
- ⑤ 家族、知人、友人ともしもの場合の連絡先を決めておく
Chuẩn bị các nơi liên lạc trong trường hợp khẩn cấp, như người trong gia đình, người thân, bạn bè.

2) 万一地震が起きた場合 Nếu có động đất xảy ra

- ① すばやく火の始末 Tắt tất cả các nguồn lửa
- ② 戸を開けて、出口の確保 Mở cửa tìm đường ra ngoài
- ③ 慌てて外に飛び出さない Không được vội vàng nhảy ngay ra ngoài
- ④ テーブルの下にもぐる Chui xuống gầm bàn

3) 地震が収まったら Nếu động đất dừng lại

- ① 正しい情報を聞く (山崩れ、がけ崩れ、津波に注意) Nghe thông tin chính xác (Chú ý núi lở, sạt đất đá, sóng thần)

4) 避難する場合は、Trong trường hợp sơ tán,

車を使わず、必ず歩いて、 Phải đi bộ, không được dùng xe

(2) 台風の場合 trong trường hợp có bão

- ① 気象情報を聞く Nghe thông tin về thời tiết
- ② 家の周りの点検 Kiểm tra xung quanh nhà.
- ③ ラジオの電池の備えを Chuẩn bị pin cho radio
- ④ 水、緊急食品の準備 Chuẩn bị nước, thức ăn lúc khẩn cấp.

おさ. 封
口

Bài 46

1. Động từ thể từ điển Động từ thể た Động từ thể て+いる	ところです
---	-------

Từ ところ có nghĩa ban đầu của nó là nơi. Nhưng nó cũng được dùng để chỉ trạng thái nhất thời.
 Từ ところ bạn học trong trong bài này được dùng để nhấn mạnh một điểm trong suốt thời gian xảy ra hành động.

1) **Động từ thể từ điển + ところです**

Mẫu câu này diễn tả người nói chuẩn bị bắt đầu làm một việc gì đó. Nó thường được dùng với これから、[ちょうど] いますから để làm cho nghĩa của câu trở nên rõ hơn.

- ① 昼ごはんはもう食べましたか。 Đã ăn cơm chưa?
 ... いいえ、これから食べるところです。 Chưa, bây giờ tôi mới bắt đầu ăn.
- ② 会議はもう始まりましたか。 Hội nghị đã bắt đầu chưa?
 ... いいえ、今から始まるところです。 Chưa, bây giờ mới bắt đầu.

2) **Động từ thể て + いるところです**

- ③ 故障の原因が分かりましたか。 Đã biết nguyên nhân tại sao hỏng chưa?
 ... いいえ、今調べているところです。 Chưa, bây giờ đang tìm.

3) **Động từ thể た + ところです**

Mẫu câu này diễn tả trạng thái người nói vừa mới kết thúc một hành động nào đấy, hay hành động đấy đã được hoàn thành rồi. Thường được dùng cùng cụm từ たったいま

- ④ 渡辺さんはいますか。 Anh Watanabe có đây không?
 ... あ、たった今帰ったところです。 A, anh ấy vừa về đây.
 まだエレベータのところにいるかもしれません。
 Chắc bây giờ vẫn ở chỗ thang máy đấy
- ⑤ たった今バスが出たところです。 Xe buýt vừa mới đi khỏi.

Chú ý: ~ところです là loại câu danh từ và được sử dụng trong rất nhiều cấu trúc. Nhìn ví dụ 6

- ⑥ もしもし田中ですが、いいでしょうか。
 Alo, tôi là Tanaka đây ạ, bây giờ có thể nói chuyện được không ạ
 ... すみません。今から出かけるところです。 Xin lỗi, tôi sắp phải đi ra ngoài rồi.

2. **Động từ thể た + ばかりです**

Mẫu câu này có nghĩa hành động hay sự việc vừa mới xảy ra. Nó còn biểu hiện diễn tả tâm trạng người nói cảm thấy lướt tiếc một khoảng thời gian đã trôi qua. Trong những trường hợp đó mẫu câu này khác với mẫu câu động từ thể た + ところ chỉ có thể diễn tả thời gian sau khi hành động được kết thúc.

- ⑦ さっき昼ごはんを食べたばかりです。 Lúc này tôi vừa mới ăn cơm xong.
- ⑧ 木村さんは先月この会社に入ったばかりです。

Anh Kimura vừa vào công ty này ~~tháng~~ trước

Chú ý: ~ばかりです là loại câu danh từ được dùng với nhiều cấu trúc như ví dụ 9 dưới đây.

⑨ このビデオは先週買ったばかりなのに、調子がおかしいです。

Vừa mua cái Video này tuần trước thế mà bây giờ đã hỏng rồi.

3.

Động từ thể từ điển
Động từ thể ない
い-adj +い
な-adj +な
Nの

はずです。

Người nói sử dụng mẫu câu này để diễn tả một điều gì anh ta cho là chắc chắn. Bằng sử dụng mẫu câu này, người nói muốn nhấn mạnh anh ta có chứng cứ để chứng tỏ điều đó là chắc chắn.

⑩ ミラーさんは今日来るでしょうか Không biết anh Miller có đến không?

…来るはずですよ。昨日電話がありましたから。

Chắc chắn là sẽ đến thôi. Hôm qua thấy anh ấy gọi điện rồi mà.

Trong ví dụ 10, chứng cứ người nói dùng đó là hôm qua anh ta đã gọi điện thoại rồi. Dựa trên cơ sở đó người nói phán đoán chắc chắn anh Miller sẽ đến bằng cách sử dụng mẫu ~はずです。

Nguồn gốc của chữ Katakana

	Đồ ăn	Quần áo	Bệnh tật	Nghệ thuật	Khác
Tiếng Anh	ジャム Mứt (ăn với bánh mỳ) ハム Thịt hun khói クッキー Bánh quy チーズ - Pho mát	エプロン Tạp dề スカート Skia- t Váy スーツ Suits BỘ vét	インフルエンザ Bện truyền nhiễm ストレス Stress (căng thẳng thần kinh)	ドラマ Phim truyện コーラス Hợp xướng メロディー Melody	スケジュール Thời khoá biểu ティッシュペーパー Giấy ăn トラブル Trouble Melody
Tiếng Pháp	クロワッサン Món bánh bao bột rán オムレツ óp lép ピーマン ớt tây	ズボン Quần ランジェリー áo mặc trong của nữ キュロット Quần giống váy của nữ		バレエ Vũ balé シャンソン Bài hát của mọi người アトリエ Studio	アンケート アンケート Câu hỏi điều tra コンクール Cuộc thi ピエロ Pi-ê-rô Thăng hệ
Tiếng Đức	フランクフルト [ソーセージ] Xúc xích Đức		レントゲン Tia rongen ノイローゼ Bệnh thần kinh アレルギー A-lê-r-gi-ê Di ứng	メルヘン Truyện trẻ em	アルバイト Làm thêm エネルギー Năng lượng グレンデテ Sân băng
Tiếng Hà Lan	ビール Bia コーヒー Cafe	ズック Giấy vải day ホック Khoá trên quần áo	メス Dao mổ ピンセット Cái nĩa		ゴム Gôm ペンキ Sơn グラス Cốc Kính Nấu
Tiếng Bồ Đào Nha	パン Bánh mỳ カステラ bánh Sponge	ビロード Nhung チョッキ áo gilê			カルタ Card
Tiếng Ý	マカロニ Gỏi chung cho mì ý スパゲッティ Spaghetti			オペラ Opera バレリーナ Người nhảy vũ ba lê	

Bài 47

1. Động từ thể thường + そうです Tôi nghe nói rằng

Đây là mẫu dùng để truyền đạt lại thông tin mà bạn đã tiếp nhận từ nguồn khác trong đó không có quan điểm hay ý kiến gì của bạn. Khi nguồn thông tin được đưa ra được biểu thị bằng ~によると (theo...), nguồn thông tin này được đặt ở đầu câu.

- ① 天気予報によると、あしたは寒くなるそうです。
Theo dự báo thời tiết ngày mai trời sẽ trở lạnh
- ② クララさんは子供の時、フランスに住んでいたそうです。
Nghe nói ngày xưa chị Klara đã sống ở Pháp.
- ③ バリ島はとてもきれいだそうです。
Nghe nói đảo Bali rất đẹp

Chú ý: Mẫu này khác về mặt ý nghĩa lẫn cấu trúc so với ~そうです sử dụng để diễn tả trạng thái bạn học trong bài 43. So sánh hai câu dưới đây.

- ④ 雨が降りそうです。 天候 hình như sắp mưa
- ⑤ 雨が降るそうです。 Tôi nghe nói trời sẽ mưa
- ⑥ この料理はおいしそうです。 Món ăn này nhìn trông có vẻ ngon
- ⑦ この料理はおいしいそうです。 Tôi nghe nói món ăn này rất ngon.

Chú ý: Sự khác nhau giữa ~そうです (biểu hiện của nghe và nói lại) ~とっていました

- ⑧ ミラーさんはあした京都へ行くそうです。
Nghe nói anh Miller sẽ ngày mai sẽ đi Kyoto
- ⑨ ミラーさんはあした京都に行くといっていました。
Anh Miller nói ngày mai sẽ đi Kyoto

Trong ví dụ 9 nguồn thông tin là bản thân anh Miller, còn trong ví dụ 8 nguồn thông tin đó chưa chắc đã phải từ anh Miller mà có thể là từ người khác. Một sự khác biệt nữa đó là trong ví dụ 9 việc mà anh Miller nói có thể là trực tiếp hay gián tiếp. Còn trong ví dụ 8, chỉ được dùng động thể thường mà thôi.

2.

Động từ い-adj +い な-adj +な Nの	だ-nguyên だ thêm な だ thêm の	そうです	Đường như
---------------------------------------	----------------------------------	------	-----------

~そうです truyền đạt suy đoán chủ quan của người nói, suy đoán này được xây dựng trên thông tin được tiếp nhận từ các giác quan cảm nhận của người nói. Trong câu kết thúc bằng そうです thỉnh thoảng từ どうも được dùng kèm theo để diễn tả người nói không chắc chắn hoàn toàn về những điều anh ta nói là sự thật

- ⑩ 人が大勢集まっていますね。 有 nhiều người tụ tập lại nhi
...事故のようですね。 パトカーと救急車が来ていますよ。
Chắc là tai nạn giao thông rồi. Có cả xe cảnh sát và cứu thương đến nữa.
- ⑪ せきも出るし、頭も痛い。 どうもかぜをひいたようだ。

Vừa ho, vừa đau đầu. Chắc là cảm rồi.

Chú ý sự khác nhau giữa ~そうです (diễn tả hiện trạng) trong bài 43 và ~ようです

⑫ ミラーさんは忙しそうです。— Anh Miller có vẻ bận

⑬ ミラーさんは忙しいようです。Giờ dường như anh Miller bận.

Trong ví dụ 12 chỉ ra phán đoán được xây dựng trên những gì mà người nói đã nhìn về tình trạng, hành động của anh Miller, còn trong ví dụ 13 chỉ ra rằng sự phán đoán của người nói dựa trên những gì anh ta đọc, nghe, hoặc được nói lại.

3. 声/音/におい/味がします.

⑭ 変な音がしますね。 Có tiếng động gì lạ nhỉ

Hiện tượng có thể cảm nhận được bằng giác quan được diễn tả bằng cách dùng ~がします. Mẫu này có các cách dùng như 声がします, においがします, あじがします. Tất cả các mẫu này có nghĩa là tất cả các sự vật trên được cảm nhận bởi sự chú ý của người nói.

Từ láy trong tiếng Nhật

<p>ザーザー(降る) rào rào</p> 	<p>ピューピュー(吹く) (Gió thổi) vù vù</p> 	<p>ゴロゴロ(鳴る) (sấm chớp) âm âm</p> 
<p>ワンワン(ほえる) (chó sủa) gâu gâu</p> 	<p>ニャーニャー(鳴く) (Mèo kêu) meo meo</p> 	<p>カーカー(鳴く) (quạ kêu) quạ quạ</p> 
<p>げらげら(笑う) (cười) hểi hểi</p> 	<p>シクシク(泣く) (khóc thút thút)</p> 	<p>きよろきよろ(見る) (nhìn) khấn nơi</p> 
<p>パクパク(食べる) (ăn) ngấu nghiến</p> 	<p>ぐうぐう(寝る) (ngủ) khò khò</p> 	<p>すらすら(読む) (đọc) trôi chảy</p> 
<p>ざらざら(している) (cảm thấy) sần sùi</p> 	<p>べたべた(している) (cảm thấy) nhớp nháp</p> 	<p>つるつる(している) (trơn) tuôn tuột</p> 

Bài 48

1. Động từ thể sử dịch (cho ai làm việc gì đó)

(Xem cách chia tại phần 練習 A1 , trang 188 , bài 48 sách giáo khoa)

		động từ thể sử dịch	
		Thể lịch sự	Thể thường
I	いきます	いかせます	いかせる
II	たべます	たべさせます	たべさせる
III	きます	こさせます	こさせる
	します	させます	させる

Tất cả các động từ thể sử dịch là động từ nhóm II , nó cũng được chia ở các thể từ điển , ない , て

Ví dụ : いかせる、いかせ (ない)、いかせて

2. Câu động từ thể sử dịch

Có hai loại câu cho động từ thể sử dịch . Mẫu này diễn tả chủ ngữ của hành động là trợ từ を , hoặc động từ に . Khi động từ là tự động từ như ví dụ 1 thì dùng động từ を ; khi động từ là tha động từ dùng trợ từ に .

1) Danh từ N (người) を Động từ V (tự động từ) thể sử dịch giao ai làm việc gì đấy

① 部長は加藤さんを大阪へ出張させます。 Trưởng phòng cử anh Kato đi công tác ở Osaka

② わたしは娘を自由に遊ばせます。 Tôi cho con gái tôi chơi tự do

Chú ý : khi tự động từ đi với danh từ chỉ nơi chốn N を , chủ thể của hành động sẽ được xác định bởi trợ từ に , giống như trong ví dụ 3 , nhưng nếu không có danh từ đi với を , thì chủ thể của động từ được xác định bởi を , giống như trong ví dụ 4

③ わたしは子供に道の右側を歩かせます。
Tôi cho trẻ con đi bộ về phía bên phải của đường

④ わたしは子供を歩かせます。 Tôi cho trẻ đi bộ

2) Danh từ N (người) に N を Động từ V (tự động từ) thể sử dịch

⑤ 朝は忙しいから、娘に朝ごはんの準備を手伝わせます。
Tôi bận vào buổi sáng nên để con gái tôi chuẩn bị giúp cơm sáng

⑥ 先生は生徒に自由に意見を言わせました。
Thầy giáo cho học sinh tự do nói ý kiến của mình .

3. Cách sử dụng thể sử dịch

Động từ thể sử dịch có ý bắt buộc hoặc cho phép . Câu thể sử dịch được sử dụng khi mối quan hệ giữa người cấp trên và cấp dưới phải rõ ràng (ví dụ như bố mẹ và con , anh và em , tiền bối và hậu bối) . Người cấp trên ra lệnh , hay cho phép cấp dưới làm điều gì đó . 1 và 5 là ví dụ cho sự bắt buộc còn 2,3 là sự cho phép . Nhưng khi người nói nói chuyện với người từ bên ngoài nhóm của anh ta thì anh ta sẽ làm cho người trong nhóm của anh ta làm một việc gì đấy , giống như ví dụ dưới đây .

⑦ 駅に着いたら、お電話をください。 Khi đến ga thì gọi điện cho tôi

係りのものを迎えに行かれますから。Tôi sẽ cử nhân viên đi đón
... 分かりました。 Tôi biết rồi

Chú ý: Khi cấp dưới muốn người cấp trên làm một hành động nhất định nào đó và mối quan hệ trên dưới rõ ràng, thì người ta dùng mẫu động từ thể て+いただきます. Nếu mối quan hệ của hai người ngang bằng nhau thì người ta sử dụng て もらいます

⑤ わたしは部長に説明していただきました。 Tôi được trưởng phòng giải thích cho

⑥ わたしは友達に説明していただきました。 Tôi được bạn tôi giải thích cho.

Chú ý: Như trong ví dụ 8, động từ thể sử dịch thường không được sử dụng để miêu tả hành động của người cấp dưới cần người cấp trên làm cho điều gì. Tuy nhiên, như trong ví dụ 10, có một số ngoại lệ, khi động từ là từ miêu tả tâm trạng của người nói あんしんする、しんぱいする、がっかりする、よろこぶ、かなしむ、おこる được sử dụng. (Xem thêm trong sách chính)

⑩ 子供の時、体が弱くて、母を心配させました。

Khi còn nhỏ, tôi rất yếu nên đã làm mẹ lo lắng.

4. **Động từ sử dịch thể て+いただけませんか。** Làm ơn có thể...

Trong bài 26 bạn đã học mẫu động từ thể て + いただけませんか, nó được dùng để yêu cầu một người nào đó làm gì cho bạn. Động từ sử dịch thể て + いただけませんか còn được dùng để xin ý kiến ai đó.

⑪ コピー機の使い方を教えていただけませんか。

Làm ơn có thể dạy tôi cách sử dụng máy Copy này được không?

⑫ 友達の結婚式があるので、早退させていただきませんか。

Tôi có đám cưới của bạn, nên làm ơn cho tôi về sớm được không?

Trong ví dụ 11, おしえる được thực hiện bởi người nghe, còn trong ví dụ 12 động từ そうたいする được thực hiện bởi người nói.

Đạo đức và rèn luyện bản thân

自然の中で遊ぶ	Chơi trong môi trường tự nhiên
スポーツをする	Chơi thể thao
一人で旅行する	Du lịch một mình
色々な経験をする	Tích lũy nhiều kinh nghiệm
いい本をたくさん読む	Đọc nhiều sách hay
お年寄りの話を聞く	Nghe người có tuổi nói chuyện
ボランティアに参加する	Tham gia làm từ thiện
うちの仕事を手伝う	Giúp việc trong gia đình
弟や妹、おじいちゃん、おばあちゃんの世話をする	Chăm sóc em, ông, bà
自分がやりたいことをやる	Làm những gì mà mình muốn làm
自分のことを自分で決める	Hãy tự quyết định công việc của mình
自身を持つ	Hãy tự tin
責任を持つ	Có trách nhiệm
我慢する	Chịu đựng
塾へ行く	Đi học thêm
ピアノや英語を習う	Học Piano hay tiếng Anh

自立自強

Bài 49

1. 敬語 Kính ngữ

Bạn sẽ học kính ngữ trong bài 49 và 50. ナガイゴ là mẫu câu dùng để thể hiện sự tôn kính của người nói đến người nghe hoặc người đang được nói tới. Người nói muốn bày tỏ sự tôn kính dựa trên mối quan hệ với người nghe hoặc người đang được nói tới. Có 3 yếu tố sau cần được quan tâm khi quyết định sử dụng けいご. 1) Khi người nói là cấp dưới hay có địa vị xã hội thấp anh ta sử dụng kính ngữ để bày tỏ sự kính trọng đến cấp trên hay người có địa vị xã hội cao hơn. 2) Khi người nói không có mối quan hệ gần với người nghe, như trong trường hợp gặp nhau lần đầu, người nói sử dụng kính ngữ để bày tỏ sự kính trọng đối với người nghe. 3) Khi cần phải quan tâm đến mối quan hệ trong và ngoài ウチ・ソト. Nhóm của người nói như gia đình, công ty anh ta được coi là bên trong ウチ và nhóm khác được coi là bên ngoài ソト. Khi người nói nói về người trong ウチのひと cho người bên ngoài ソトのひと nghe thì người bên trong được coi có lập trường giống như người nói. Do vậy, cho dù người trong là cấp trên, hay có địa vị xã hội cao hơn, thì người nói không thể sử dụng けいご để nói lên sự kính trọng của mình đối với anh ta.

2. 敬語 Loại 敬語

けいご được chia thành 3 loại, tôn kính ngữ そんけいご, khiêm nhường ngữ けんじょうご và thể lịch sự ていねいご. Trong bài 49 sẽ bàn về そんけいご.

3. 尊敬語 尊敬語

そんけいご là mẫu câu sử dụng để miêu tả người nghe hoặc người được nói tới, cũng như hành động của người đó.

1) 動詞 Động từ

(1) 動詞 敬語 (xem trong sách phần 練習 A1, trang 196, bài 49)

Động từ ở thể khả năng được sử dụng như động từ kính ngữ. Động từ này thuộc nhóm II

① 中村さんは7時に来られます。 Anh Nakamura đến lúc 7 giờ

② お酒をやめられたんですか。 Anh đã bỏ rượu rồi à?

(2) お+ 動詞 敬語 ます(ます)+ になります

Loại mẫu câu này được coi là lịch sự hơn mẫu câu ở trên. Động từ thể ます bao gồm một âm như (みます, ねます) và động từ ở nhóm III không thể sử dụng trong mẫu câu này.

③ 社長はもうお帰りになりました。 Giám đốc đã về nhà.

(3) 動詞 敬語 敬語 敬語

Có vài động từ có kính ngữ đặc biệt, về mức độ nó giống như phần 2)

④ ワット先生は研究室にいらっしゃいます。 Thầy giáo Watt ở trong phòng nghiên cứu

⑤ どうぞ召し上がってください。 Xin mời ăn.

Chú ý: động từ いらっしゃいます, なさいます, くださいます, おっしゃいます là động từ nhóm I, tuy nhiên ngoài thể ます ra chúng biến đổi theo vấn đề trong các cấu trúc khác nhau

⑥ ワット先生はテニスをなさいますか。 Thầy giáo Watt có trong lớp không?

・・・いいえ、なさらないと思います。 Tôi nghĩ thầy không có đâu.

(4) お+ động từ thể ます(おます)+ください

Đây là cách nói hướng dẫn, mới mọc một cách kính trọng đối phương làm việc gì đó.

⑦ あちらからお入り下さい。 Xin mời vào từ đằng kia kia.

Chú ý: Động từ đặc biệt bạn học trong phần 3) ở trên không được sử dụng trong mẫu này. Ngoại trừ động từ めしあがります、ごらんになります、và phải chuyển thành お召し上がりください、ごらんください.

2) Danh từ, tính từ, trợ động từ

Cùng với động từ một số danh từ, tính từ, trợ động từ cũng có thể được đổi thành sonkeigo, bằng cách thêm お,ご vào trước từ đó. Sự lựa chọn giữa お và ご phụ thuộc vào từ đó. Về cơ bản お thì thêm vào những từ có gốc Nhật còn ご thêm vào động từ xuất phát từ gốc Trung Quốc.

(N) お国、お名前、お仕事 ご家族、ご意見、ご旅行

(な-Adj) お元気、お上手、お暇 (な-adj) ご熱心、ご親切

(い-Adj) お忙しい、お若い () ご自由に

4. 敬語 và kiểu câu

Câu có thể kết thúc với thể thường của keigo, và tạo ra một câu thể thường. Loại câu này xuất hiện trong trường hợp khi người nói đang nói với một người nào gần gũi với mình về một người mà người nói muốn bày tỏ sự tôn trọng đối với người đó.

⑧ 部長は何時にいらっしゃる? Trưởng phòng không biết mấy giờ mới tới.

5. Mức độ nhất định của 敬語 trong câu

Trong mẫu câu kính ngữ, việc thay thế một số từ trong câu với keigo không đủ mà cần phải thay thế toàn bộ những từ khác xuyên suốt cả câu cùng một mức độ keigo.

⑨ 部長の奥様もごいっしょにゴルフに行かれます。

Vợ của ngài trưởng phòng cũng cùng đi chơi Golf.

Trong ví dụ 9 thì おくさま và ごいっしょに được chuyển từ おくさん, いっしょに để cho phù hợp mức độ kính ngữ với いかれませう.

6. ~まして

Bạn phải thay động từ thể て+ます thành まして+keigo khi bạn muốn nói một cách lịch sự.

⑩ ハンスが夕べ熱を出しまして、今朝もまだ下がらないんです。

Anh Hans tối hôm qua sốt, đến tận sáng nay vẫn chưa hạ sốt.

電話のかけ方

もしもし —— さんのお宅でいらっしゃいますか。

Alô đây có phải là nhà của

はい、——でございます。

Vâng, đây là

私は、——と申しますが、

Tôi tên là

——さんはいらっしゃいますか。

Anh có nhà không .

いいえ、違います

Không, nhầm rồi .

あ、失礼しました。

Tôi xin lỗi

はい、ちょっとお待ちください。

Vâng, xin chờ một chút

もしもし、——ですが、.....

Alô, đây .

—— 外出中ですが、

Anh đang ra ngoài

ああ、そうですか。

Thế à ?

あのう、伝言をお願いできますか。

Tôi có thể để lại lời nhắn được không ?

はい、どうぞ

Vâng xin mời

では、すみませんが、会議は

Thế thì làm ơn nhắn giúp tôi là

10時に始まるとお伝えください。

ngày mai hội nghị bắt đầu từ 10 h

はい、分かりました。

Tôi hiểu rồi .

——は出かけておりますが、

Anh đang ra ngoài a

何時ごろお帰りになりますか。

Khoảng mấy giờ anh ấy về ?

10時ごろになると思いますが。

Tôi nghĩ khoảng 10 đấy

では、そのころまたお電話します。

Thế thì lúc đó tôi sẽ gọi lại

そうですか。

失礼します。

Chào anh .

Bài 50

1. 謙譲語 Khiêm nhường ngữ

けんじょうご là loại câu được dùng khi người nói là cấp dưới hay có địa vị xã hội thấp hơn người nói muốn bày tỏ sự kính trọng của mình đối với người nghe hay người đang được nói tới. Sự kính trọng đó được truyền đạt trực tiếp đến người có địa vị xã hội cao hơn hoặc người bên ngoài ソトのひと, けんじょうご cũng được dùng khi người nói nói về người bên trong ウチのひと cùng nhóm với họ.

1) お/ご~します

(1) お+động từ nhóm I,II ở thể ます(ほ ます)+します

- ① 重そうですね。お持ちでしょうか。Trọng có vẻ nặng đấy. Để tôi mang giúp cho.
- ② 私が社長にスケジュールをお知らせします。
Tôi thông báo thời gian biểu với giám đốc
- ③ 兄が車でお送りします。
Anh tôi sẽ đưa ông đi bằng ô tô

Trong ví dụ 1,2, người nói bày tỏ ý khiêm tốn trong hành động của mình đối với người nghe (1) và người được nói tới (2). Người nói cũng dùng khiêm nhường ngữ nhưng không phải cho hành động của anh ta mà cho người trong cùng một nhóm với anh ta. Cấu trúc này không dùng được với các động từ có một âm ở thể ます như みます, います

(2) ご+động từ nhóm III

- ④ 江戸東京博物館へご案内します。 Tôi sẽ đưa quý vị đến viện bảo tàng EDO Tokyo
- ⑤ 今日の予定をご説明します。 Tôi sẽ trình bày công việc ngày hôm nay.

Mẫu này được sử dụng cho động từ trong nhóm III. Ngoài một số từ khác được trình bày trong ví dụ trên, thì chỉ có một số từ có hàm ý "kết hợp, hợp tác" như しょうかいします, しょうたいします, そうだんします, れんらくします có thể được sử dụng. Động でんわします, và やくそくします là trường hợp ngoại lệ dùng お thay cho ご.

Chú ý: mẫu trong ví dụ 1,2 chỉ có thể được sử dụng với hành động có liên quan đến người khác. Do vậy, mẫu này không được dùng với động từ chỉ nói về bản thân người nói như ví dụ sau đây

×私は来月国へお帰ります。

2) Động từ khiêm nhường ngữ đặc biệt (Xem trong 練習 A3, trang 204, bài 50, sách giáo khoa)

Có một vài động từ có ý khiêm nhường và được sử dụng như các ví dụ dưới đây

- ⑥ 社長の奥様にお目にかかりました。 Tôi đã gặp phu nhân của giám đốc
- ⑦ あしたは誰が手伝いに来てくれますか。 Ngày mai có ai đến giúp tôi không?
...私が伺います。 Tôi sẽ đến.

Khi hành động của người nói không liên quan gì đến người nghe hoặc người được nói tới thì sự tôn trọng được biểu hiện một cách trực tiếp.

- ⑧ ミラーと申します。 Tôi tên là Miller
- ⑨ アメリカから参りました。 Tôi đến từ Mỹ

2. 丁寧語—Cách nói lịch sự

ていねいご là cách nói lịch sự được sử dụng để bày tỏ sự tôn trọng của người nói đến người nghe.

1) ございます

ございます là cách nói lịch sự của あります

⑩ 電話は階段のよこにございます。 Điện thoại ở cạnh cầu thang.

2) ~でございます

~でございます là cách nói lịch sự của です

⑪ はい、IMCでございます。 Đây là công ty IMC.

…パワー電気のシュミットですが、ミラーさんはお願いします。

Tôi là Schmidt ở công ty Power Electric đây, làm ơn cho tôi gặp anh Miller.

3) よろしいでしょうか

よろしいでしょうか là cách nói lịch sự của いいですか

⑫ お飲み物は何がよろしいでしょうか。 Anh chọn đồ uống gì ạ?

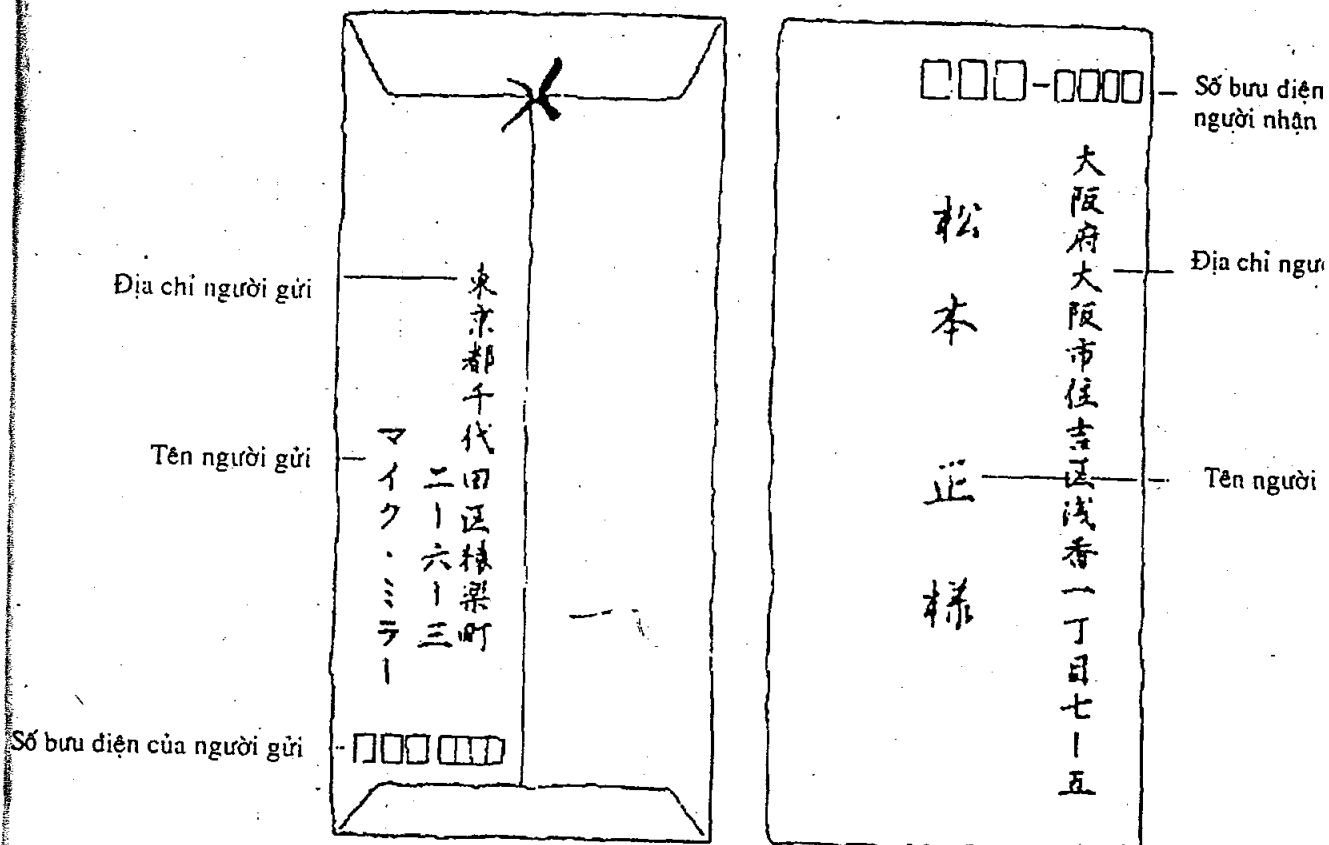
…コーヒーをお願いします。 Cho tôi cafe

⑬ このパンフレットをいただいても、よろしいでしょうか。

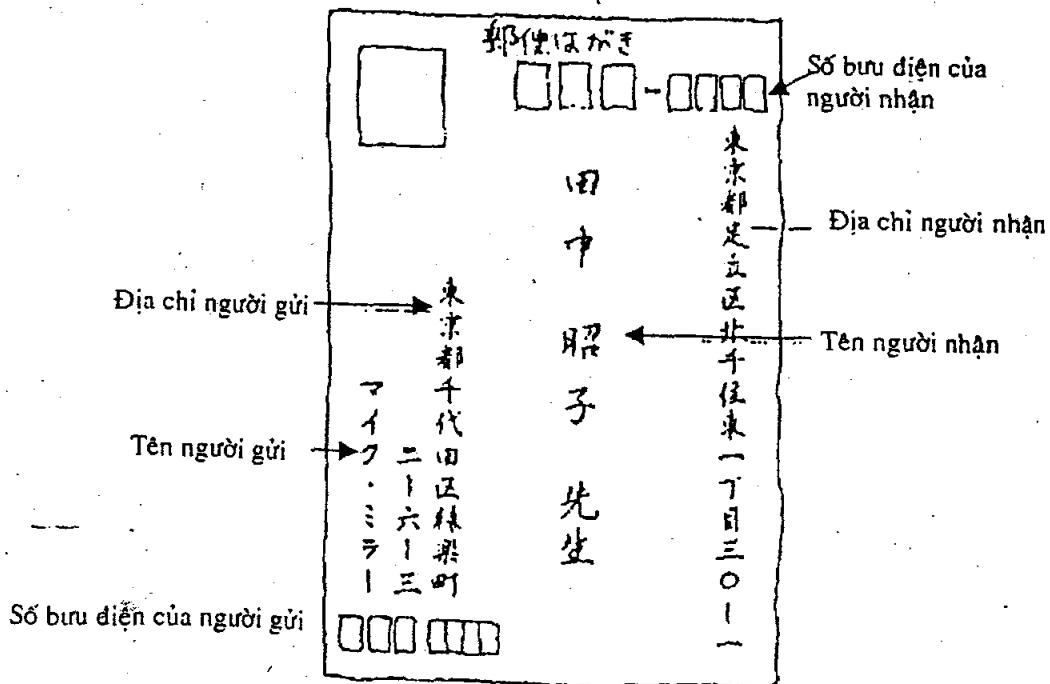
Tôi xin bảng giới thiệu này có được không ạ?

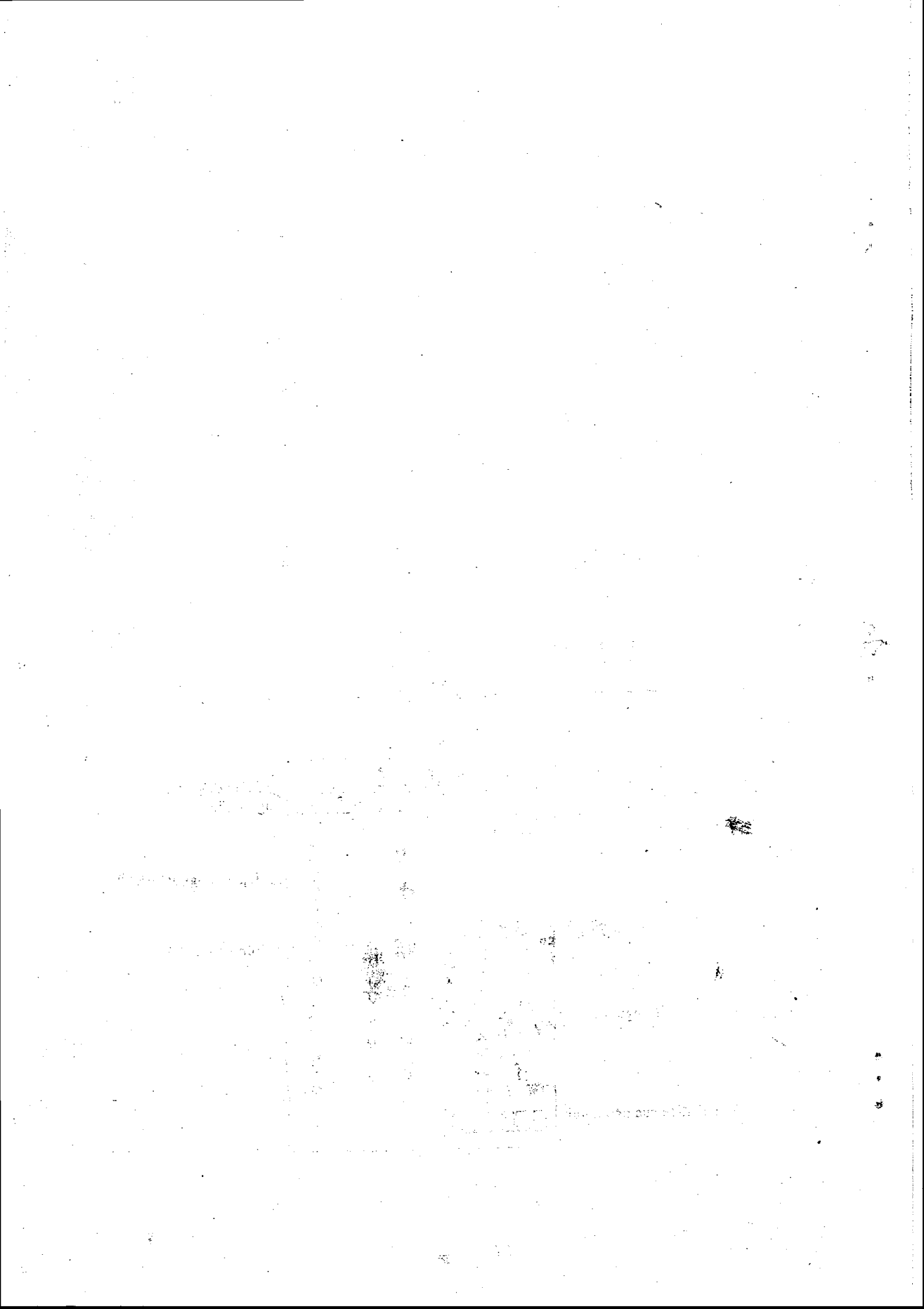
Cách trình bày một phong bì thư hay một bưu thiếp

Mặt sau của phong bì



Bưu thiếp





San An

日本の日本語教育の発展を促す会

予想
と
対策

日本語能力試験 2級受験問題集

Preparation & Strategy
Practice Questions

for the
Japanese Language
Proficiency Test
Level 2

エプルカ

松本 隆・市川 綾子・衣川 隆生
石崎 晶子・瀬戸 口 彰

財団法人 日本ボクシング文化交流協会

この問題集の使い方

この問題集は、「日本語ジャーナル」(アルク刊)の1988年5月号から1990年2月号にかけて連載された「日本語能力試験受験準備講座」をもとに、「日本語能力試験2級」の受験用に編集したものです。

問題の難しさや出題の形式は、2級の実際の試験を想定していますが、効果的な練習のために、比較的やさしい問題や異なる形式も含まれています。

2級の試験は、文字・語彙、聴解、読解・文法の三つに分かれています。この問題集では、それぞれについて出題形式別に練習を用意しました。各セクションのはじめに解説がありますので参考してください。解説の中で使用されている例題は、1987年度の実際の試験問題です。

問題集はどこから始めてもかまいません。自分の苦手なものだけを練習することもできます。もちろん、全部の問題を解けば、総合的な力がつくでしょう。大切なことは、間違えたものをそのままにしないということです。正しい答を確認し、同じ間違いをしないようにしましょう。

巻末には、模擬試験がついています。最後の仕上げとしてお使いください。時間配分の練習にもなるでしょう。また、1990年度からは各試験問題が公開され、市販されるようになりましたので、ぜひ実際の問題も見ておくようにしましょう。

皆さんのご便闘を心からお祈りします。がんばってください。